



# Quỹ Đầu Tư Chủ Động VND

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

---



# Quỹ Đầu tư Chủ động VND

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 15
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	16
Báo cáo kiểm toán độc lập	17 - 18
Báo cáo thu nhập	19
Báo cáo tình hình tài chính	20 - 21
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ	22
Báo cáo danh mục đầu tư	23 - 25
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	26 - 27
Thuyết minh báo cáo tài chính	28 - 65

# Quỹ Đầu tư Chủ động VND

## THÔNG TIN CHUNG

### QUỸ

Quỹ Đầu tư chủ động VND (“Quỹ”) được thành lập ngày 12 tháng 01 năm 2018 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 29 tháng 11 năm 2020, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 30/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 12 tháng 01 năm 2018 và Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 30/GCN-UNCK ngày 12 tháng 01 năm 2018. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua ngày 27 tháng 04 năm 2021.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 56.596.500.000 đồng Việt Nam, tương đương với 5.659.650,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 167.203.561.300 đồng Việt Nam, tương đương với 16.720.356,13 chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tối đa hóa lợi nhuận đồng thời bảo toàn vốn cho Nhà đầu tư thông qua việc tuân thủ kỷ luật đầu tư quy định tại Điều lệ Quỹ đã công bố. Trong điều kiện thị trường chứng khoán có những biến động khó lường, Quỹ xác định đầu tư vào những cổ phiếu niêm yết có yếu tố cơ bản thuận lợi, những công ty có sự tăng trưởng lợi nhuận và doanh thu nổi bật, kết hợp với sự cải thiện giao dịch trong thanh khoản và diễn biến giá.

### Địa chỉ liên hệ của Quỹ

Quỹ và Công ty Quản lý Quỹ có trụ sở chính tại Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

### Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A (“Công ty”), là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 số 0102703178 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 08 tháng 03 năm 2024 và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 04 tháng 03 năm 2008, và theo các giấy phép điều chỉnh sau:

<u>Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số</u>	<u>Ngày</u>
02/GPĐC-UBCK	Ngày 08 tháng 03 năm 2017
22/GPĐC-UBCK	Ngày 11 tháng 04 năm 2019
12/GPĐC-UBCK	Ngày 05 tháng 03 năm 2024

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đang quản lý bốn (04) quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Chủ động VND (VNDAF), Quỹ Đầu Tư Trái phiếu VND (VNDBF), Quỹ Đầu Tư Trái phiếu Linh hoạt VND (VNDCF) và Quỹ ETF IPAAM VN100. Bên cạnh đó, trong năm, Công ty cũng cung cấp dịch vụ quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT, Công ty Cổ phần Âm thực Mặt trời vàng và Công ty Cổ phần Bkav.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 05 tháng 03 năm 2024 là Ông Vũ Hiền - Chức danh: Chủ tịch Công ty. Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ từ ngày 05 tháng 03 năm 2024 đến ngày lập báo cáo này là Bà Phạm Minh Hương - Chức danh: Chủ tịch Công ty.

Bà Nguyễn Hồ Nga được bà Phạm Minh Hương ủy quyền ký báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Giấy ủy quyền số 88/2024/UQ-IPAAM ngày 05 tháng 03 năm 2024 của Chủ tịch Công ty.

# Quỹ Đầu tư Chủ động VND

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## ***Ngân hàng Giám sát***

Ngân hàng Giám sát của Quý là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành (BIDV Hà Thành).

## **BAN ĐẠI DIỆN QUỸ**

Các thành viên Ban Đại diện của Quý trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Đỗ Thanh Hương	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021
Ông Điều Ngọc Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021
Bà Lưu Thị Việt Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội là công ty kiểm toán cho Quý.

# Quỹ Đầu tư Chủ động VND

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ Đầu tư Chủ động VND (“Quỹ”) trình bày báo cáo này và phê duyệt báo cáo tài chính của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán IPA (“Ban Tổng Giám đốc”), với tư cách là Công ty Quản lý Quỹ của Quỹ, chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính của Quỹ cho từng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, danh mục đầu tư, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Đại diện Quỹ phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ:



Bà Đỗ Thanh Hương  
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày tháng 03 năm 2024

# Quỹ Đầu tư Chủ động VND

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

### 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

#### 1.1 Mục tiêu

Quỹ Đầu tư Chủ động VND (VNDAF) đặt mục tiêu tối đa hóa giá trị danh mục đầu tư, tối ưu lợi nhuận cho Nhà đầu tư thông qua việc tập trung đầu tư vào các doanh nghiệp niêm yết hàng đầu, có hiệu quả kinh doanh tốt nhất và tiềm năng tăng trưởng cao.

#### 1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Tính đến ngày kết thúc năm tài chính, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ của Quỹ là 14.038,90 đồng, tăng 11,18% so với cùng kỳ năm ngoài và tăng 40,39% so với giá trị tại ngày thành lập quỹ.

#### 1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

##### 1.3.1 Chiến lược đầu tư

Chiến lược đầu tư Quỹ VNDAF đặt niềm tin vào sự tăng trưởng trong dài hạn của thị trường chứng khoán Việt Nam, tập trung đầu tư vào các doanh nghiệp niêm yết hàng đầu, có hiệu quả kinh doanh tốt nhất và tiềm năng tăng trưởng cao.

Quỹ sử dụng bộ lọc tiêu chí cơ bản chặt chẽ về năng lực kinh doanh và năng lực quản trị của doanh nghiệp để loại bỏ các cổ phiếu thiếu nền tảng phát triển bền vững dài hạn, có yếu tố chu kỳ và rủi ro cao, giảm thiểu rủi ro đặc thù riêng của thị trường chứng khoán Việt Nam.

##### 1.3.2 Lĩnh vực, ngành nghề đầu tư

Quỹ đầu tư vào các lĩnh vực, ngành nghề pháp luật không cấm, với tỷ trọng phân bổ nhóm ngành không vượt những hạn chế đầu tư theo quy định hiện hành.

##### 1.3.3 Tài sản được phép đầu tư

- ▶ Tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về Ngân hàng;
- ▶ Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
- ▶ Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu Chính quyền địa phương;
- ▶ Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
- ▶ Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng; trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;

Trường hợp quỹ đầu tư vào tài sản này phải được Ban đại diện quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện. Đồng thời phải có đủ tài liệu chứng minh về bảo lãnh thanh toán hoặc tài liệu về cam kết mua lại của tổ chức phát hành;

- ▶ Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà quỹ đang nắm giữ;
- ▶ Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà quỹ đang nắm giữ.

# Quỹ Đầu tư Chủ động VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.4 *Phân loại Quỹ:* Quỹ mở

1.5 *Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ*

Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 30/GCN-UBCK cấp ngày 12 tháng 01 năm 2018, theo đó Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

1.6 *Quy mô của Quỹ tại thời điểm báo cáo*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị tài sản ròng của quỹ là 234.735.484.049 đồng và số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành là 16.720.356,13 chứng chỉ Quỹ.

## 2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 *Cơ cấu tài sản của Quỹ*

*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*

Danh mục chứng khoán (bao gồm phái sinh)	81,87%
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	15,97%
Tài sản khác	2,16%
	<b>100,00%</b>

2.2 *Chi tiết chỉ tiêu hoạt động*

*Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2023*

Giá trị tài sản ròng của Quỹ	234.735.484.049
Tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	16.720.356,13
Giá trị tài sản ròng của 1 đơn vị chứng chỉ Quỹ (CCQ)	14.038,90
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	15.393,29
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	12.625,36
Tốc độ vòng quay danh mục trong năm	714,28%

2.3 *Tăng trưởng qua các kỳ*

<i>Giai đoạn</i>	<i>Tăng trưởng của NAV/CCQ</i>
Giai đoạn 01/01/2023 – 31/12/2023	11,18%
Từ khi thành lập	40,39%



# Quỹ Đầu tư Chủ động VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 3. TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG NĂM 2024

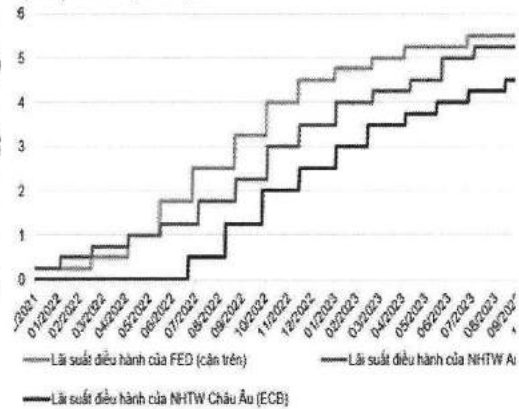
**Kinh tế toàn cầu duy trì tăng trưởng trong năm 2024 nhưng với tốc độ chậm hơn**  
**Lạm phát tại các nước phát triển có khả năng giảm tốc.**

- ***Đà giảm của lạm phát đến chủ yếu từ giá dầu và các hàng hóa suy giảm cho thấy sức cầu còn yếu*** khiến PMI sản xuất nằm dưới mức 50 gần như tất cả các tháng từ giữa năm 2022 – nay ở Mỹ, Châu Âu và từ đầu Q2/2023 tại Trung Quốc. Cùng với đó là chỉ số PMI backlog cho thấy các doanh nghiệp trên thế giới vẫn tập trung giảm hàng tồn kho để đáp ứng nhu cầu, thay vì mở rộng sản xuất do lực cầu chưa có dấu hiệu tích cực trở lại rõ rệt.
- ***Lạm phát dịch vụ vẫn duy trì ở mức cao*** khiến các NHTW chưa mạnh tay giảm lãi suất. Lãi suất cao cộng hưởng với lạm phát giảm khiến lãi suất thực cao hơn trong thời gian tới, ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp. Ảnh hưởng của lãi suất cao chưa lan rộng do có độ trễ nhưng đang trở nên rõ nét dần với thị trường lao động hạ nhiệt, số các vụ phá sản gia tăng, tại Châu Âu đã tăng lên ngang với giai đoạn Suy thoái kinh tế 2008 – 2009. Dự báo đến 2025 lạm phát mới trở lại ngưỡng mục tiêu của các NHTW.

Hình 1: Giá năng lượng và nguyên vật liệu ổn định hỗ trợ quá trình hạ nhiệt lạm phát



Hình 2: FED, NHTW Châu Âu (ECB) và NHTW Anh (BOE) giữ nguyên lãi suất dù lạm phát hạ nhiệt



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT

# Quỹ Đầu tư Chủ động VND

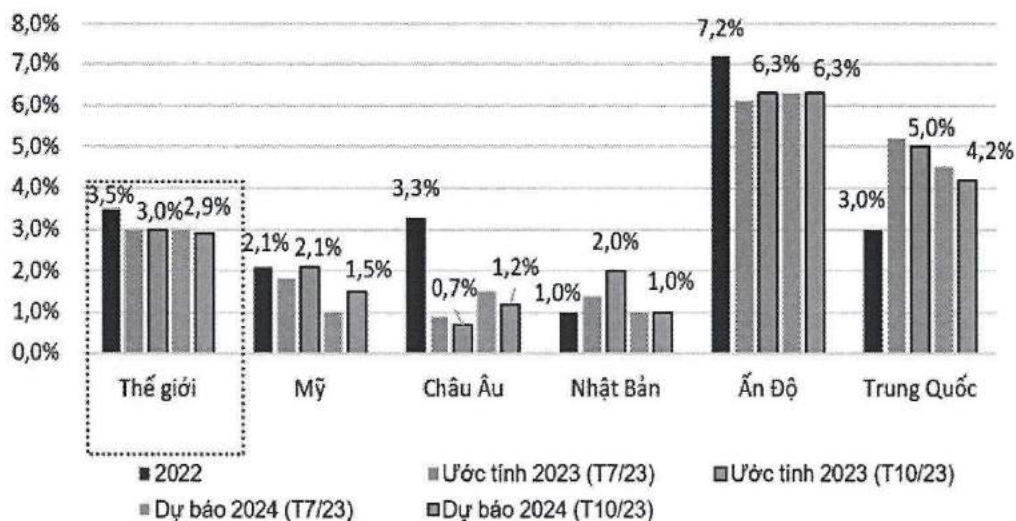
BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 3. TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG NĂM 2024 (tiếp theo)

### Chi tiêu tiêu dùng được kỳ vọng phục hồi và trở thành động lực tăng trưởng kinh tế

Điểm chung các dự báo kinh tế của các tổ chức kinh tế lớn là nhu cầu tiêu dùng sẽ phục hồi chậm trong năm 2024 với lạm phát giảm khiến thu nhập thực tăng lên và kỳ vọng giảm lãi suất trong nửa cuối năm 2024. Hiện tại, lạm phát giảm nhưng lãi suất duy trì ở mức cao trong thời gian dài cũng khiến lãi suất thực tăng, ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động đầu tư của tư nhân và chính phủ. Ở các thị trường có cầu tiêu dùng yếu trong năm qua như Trung Quốc và Nhật Bản, các gói chính sách tài khóa đang được đẩy mạnh trong khi tại Mỹ, tồn kho bán lẻ thấp và chi tiêu tiêu dùng được kỳ vọng phục hồi và trở thành động lực kinh tế, trong khi chi tiêu cho dịch vụ tăng trưởng chậm lại do nhu cầu dồn nén sau dịch không còn, lượng tiền tiết kiệm của người dân suy giảm. Trong bối cảnh này, các doanh nghiệp có mức đòn bẩy cao và vay nợ quá nhiều sẽ gặp khó khăn về dòng tiền trong khi nhu cầu hàng hóa tiêu dùng thiết yếu được kỳ vọng phục hồi trở lại.

Hình 3: Tăng trưởng sẽ chậm lại ở hầu hết các khu vực trong năm 2024



Nguồn: WORLD BANK, OECD, VNDIRECT

**Mỹ:** Tăng trưởng chi tiêu tiêu dùng và đầu tư tư nhân sẽ chậm lại do mức lãi suất thực cao, chi tiêu chính phủ giảm do nợ công ở mức cao. Chi tiêu tiêu dùng là động lực chính do mức lương sẽ tiếp tục gia tăng do thiếu hụt lao động, chi tiêu cho phúc lợi gia tăng. Thị trường hiện đang kỳ vọng FED có 6 – 7 lần cắt giảm lãi suất 25bps trong năm 2024.

**Trung Quốc:** Trái với kỳ vọng khi mở cửa trở lại hồi đầu năm, nền kinh tế Trung Quốc đang cho thấy lực cầu suy giảm, người tiêu dùng vẫn bị quan thị trường BĐS chưa được cải thiện. Tăng trưởng kinh tế dài hạn theo chiến lược cũ của Trung Quốc suy giảm với dân số già đi, các hoạt động chống biến đổi khí hậu. Chính phủ đang trong quá trình bắt đầu tái cấu trúc nền kinh tế theo hướng đi lên trong chuỗi giá trị.

**Châu Âu:** Kinh tế Châu Âu đã chịu ảnh hưởng trực tiếp từ chiến tranh Nga - Ukraina với dự báo suy thoái kỹ thuật trong năm 2023 ở các nền kinh tế lớn nhất như Đức và Anh do cầu tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ đều yếu, xuất khẩu giảm và chuyển dịch phụ thuộc năng lượng ra khỏi Nga.

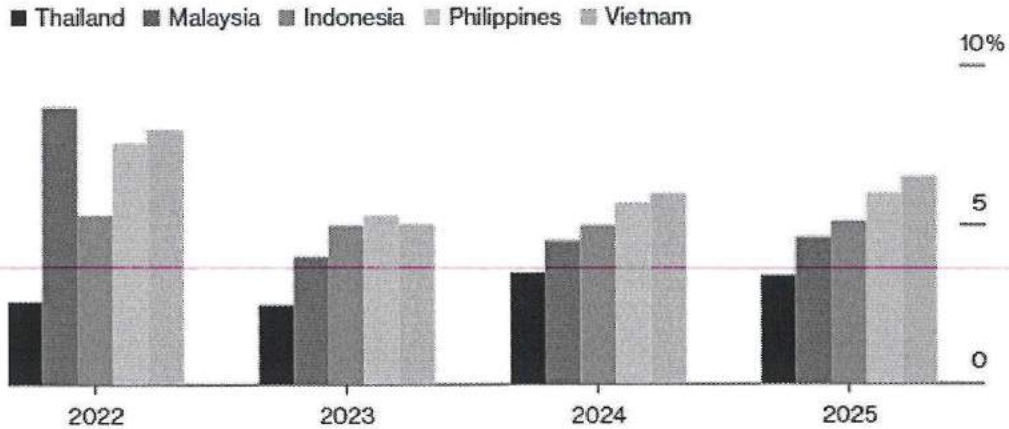
**Đông Nam Á:** Hầu hết các nước ASEAN được các tổ chức quốc tế đánh giá sẽ đạt mức tăng trưởng khả quan hơn trong các năm sau, tốt hơn với dự báo toàn cầu. Điều này thể hiện Việt Nam và các nước ASEAN đang được dự báo ở trong giai đoạn khác của nền kinh tế.

# Quỹ Đầu tư Chủ động VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 3. TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG NĂM 2024 (tiếp theo)

Hình 4: Bloomberg dự báo tăng trưởng khả quan của các nước Đông Nam Á trong các năm tới



Source: Bloomberg

Note: 2023 GDP number for Vietnam is actual, while 2023, 2024 and 2025 numbers for all other economies are Bloomberg survey estimates

### Việt Nam: Động lực kinh tế đang rõ ràng, kỳ vọng phục hồi mạnh giai đoạn 2024-2025

#### Đầu tư công là bệ đỡ, kỳ vọng sự phục hồi của đầu tư tư nhân trong năm 2024

- Năm 2023, dòng vốn thuộc khu vực Nhà nước với đầu tư công tăng trưởng mạnh nhất với mức +16,4% so với năm ngoái (+15,6%), trong khi vốn đầu tư của dân cư và tư nhân tăng rất chậm +2,5%, thấp nhất giai đoạn từ 2017 – nay, thấp hơn cả năm 2020 khi dịch Covid bùng phát.
- Hoạt động đầu tư tư nhân trì trệ còn thể hiện qua các chỉ số liên quan đến doanh nghiệp. Tỷ lệ số doanh nghiệp (DN) thành lập mới và quay trở lại hoạt động trên số DN tạm ngừng kinh doanh, giải thể là thấp nhất trong 4 năm qua. Tuy nhiên, các yếu tố này có sự cải thiện qua từng quý, khiến lượng vốn đầu tư của dân cư và tư nhân tăng tốc dần, từ 329 ngàn tỷ đồng trong Q1 lên 499 ngàn tỷ đồng trong Q3 và 668 ngàn tỷ đồng trong Q4.
- Với nhu cầu được kỳ vọng phục hồi rõ nét hơn trong nửa cuối năm 2024, cộng với việc lãi suất cho vay giảm thêm, thị trường BDS phục hồi, hoạt động đầu tư tư nhân dự báo phục hồi trở lại và là động lực tăng trưởng mới cho năm 2024.

Hình 5: Cơ cấu vốn đầu tư xã hội



Hình 6: Tăng trưởng vốn đầu tư xã hội so với cùng kỳ



Nguồn: TCTK

# Quỹ Đầu tư Chủ động VND

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

### 3. TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG NĂM 2024 (tiếp theo)

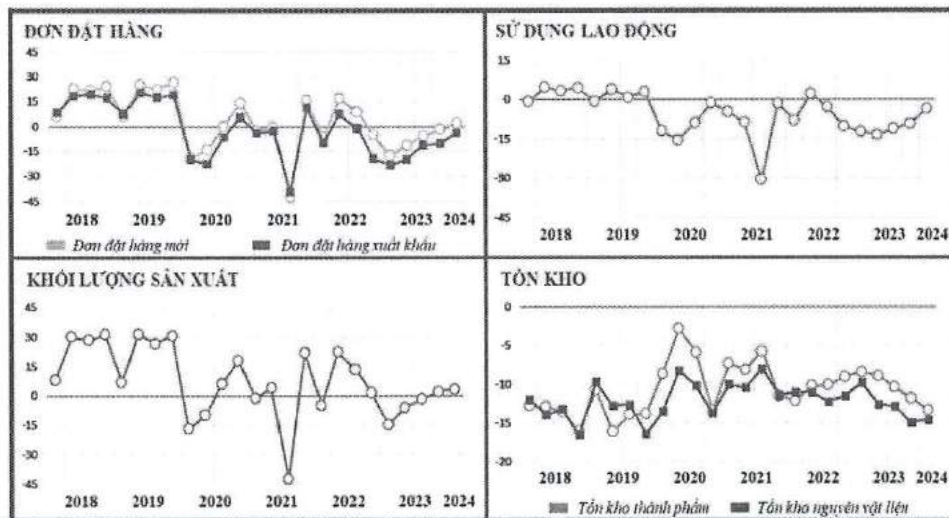
#### FDI là động lực tăng trưởng, lan tỏa đến sản xuất công nghiệp, xuất nhập khẩu và tăng thu nhập bình quân

Tính đến ngày 20 tháng 12 năm 2023, tổng vốn FDI đăng ký vào Việt Nam đạt 36,6 tỷ USD, tăng 32,1% so với cùng kỳ năm trước. Dòng vốn FDI tăng mạnh về cuối năm, trong khi thông thường, dòng vốn nước ngoài thường có xu hướng nghỉ ngơi trong giai đoạn này cho thấy tác động mạnh mẽ của sự kiện Việt Nam nâng mối quan hệ hợp tác chiến lược với Trung Quốc và Hoa Kỳ. Vốn đăng ký từ Trung Quốc đã tăng gấp đôi trong năm 2023. Bước sang năm 2024, có thể kỳ vọng dòng vốn FDI sẽ tiếp tục diễn biến tích cực khi hiệu ứng tiếp tục lan tỏa và nhu cầu thể giới phục hồi, xu hướng dịch chuyển khỏi Trung Quốc tiếp diễn. Bộ Tài chính đang kỳ vọng Việt Nam sẽ chủ động đón đầu trong làn sóng FDI thứ 4 (3 giai đoạn trước bao gồm 1991 – 1997, 2005 – 2008 và 2015 – 2019).

#### Hoạt động sản xuất công nghiệp cải thiện trong Q4, kỳ vọng phục hồi năm 2024

- Theo khảo sát của TCTK, các DN sản xuất tại Việt Nam đã chủ động giảm hàng tồn kho trong suốt năm 2023 và sản lượng sản xuất dự kiến dự báo sẽ tăng lại trong Q1/2024 để đáp ứng sự phục hồi của đơn đặt hàng mới và đơn đặt hàng xuất khẩu. Chỉ số sử dụng lao động cũng đang cho thấy sự phục hồi.
- Các DN dự báo sản lượng sẽ tăng trong năm 2024 với nhu cầu phục hồi trong nước và nước ngoài cùng kế hoạch mở rộng sản lượng kinh doanh, khiến việc làm và hoạt động mua nguyên vật liệu ổn định. Tồn kho thành phẩm không thay đổi trong tháng 12 trong khi lượng đơn đặt hàng tăng mạnh nhất kể từ tháng 5/2022 kỳ vọng hoạt động sản xuất cải thiện hơn trong Q1 và sau đó là cả năm 2024 khi nhu cầu thể giới phục hồi.

Hình 7: Chỉ số cân bằng đơn đặt hàng, sử dụng lao động, khối lượng sản xuất và tồn kho



Nguồn: TCTK

#### Hoạt động xuất nhập khẩu hưởng lợi từ sự phục hồi của thương mại quốc tế

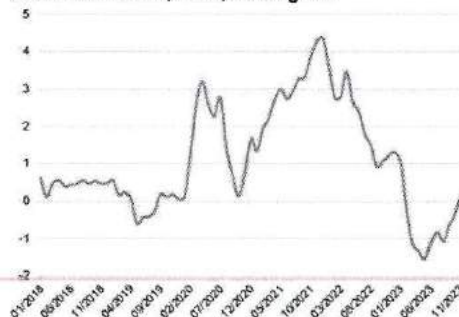
- Sự cải thiện của hoạt động thương mại trong năm 2024 đến từ (1) lạm phát chậm lại tại các quốc gia phát triển sẽ nâng cao niềm tin của người tiêu dùng, (2) môi trường lãi suất toàn cầu quay đầu giảm sẽ kích thích đầu tư, tiêu dùng và (3) sự gián đoạn trong chuỗi cung ứng toàn cầu đã hạ nhiệt đáng kể.
- Điểm rơi hồi phục có sự phân hóa giữa các nhóm ngành xuất khẩu. Một số sản phẩm như thép và nội thất gỗ đã có sự phục hồi vững chắc trong Q4/23 và đã phục hồi có thể được duy trì trong các quý tiếp theo. Trong khi đó, một số sản phẩm xuất khẩu như điện thoại, linh kiện, giày dép, dệt may và thủy sản có thể phục hồi muộn hơn từ giữa năm 2024 nhờ đầu tư và tiêu dùng được cải thiện sau khi các ngân hàng trung ương lớn chính thức cắt giảm lãi suất.

# Quỹ Đầu tư Chủ động VND

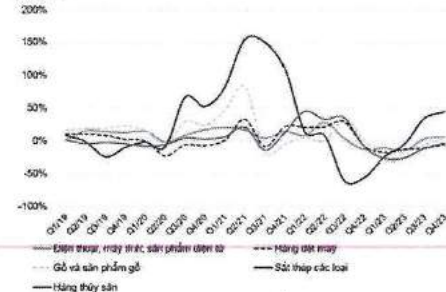
BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

### 3. TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG NĂM 2024 (tiếp theo)

Hình 8: Chỉ số gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu đã hạ nhiệt đáng kể



Hình 9: Kim ngạch xuất khẩu của một số mặt hàng chủ lực của Việt Nam đã bắt đầu hồi phục

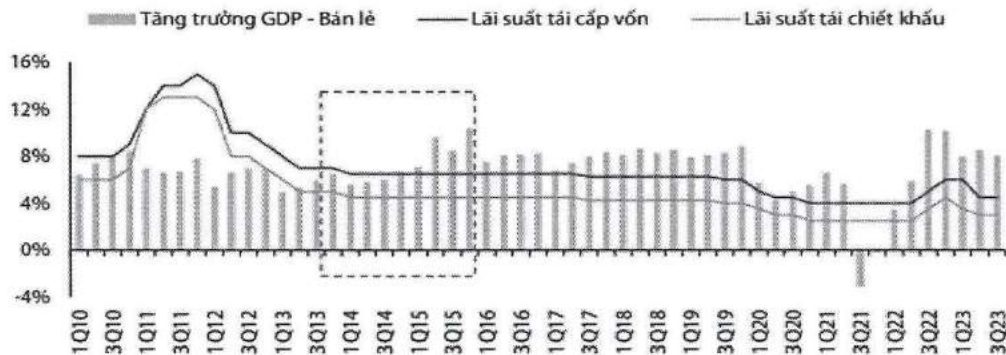


Nguồn: WTO, VNDIRECT

#### Tiêu dùng trong nước kỳ vọng trở lại với xu hướng tăng 9 – 10%/năm của giai đoạn trước Covid

Trong điều kiện kinh tế bình thường, suốt giai đoạn từ 2010 – 2023, tổng mức bán lẻ tăng trung bình mỗi tháng 0,93%, mỗi năm tăng 11,7%. Giai đoạn từ năm 2015 – 2019 tăng trưởng trung bình 9,66%/năm. Nếu năm 2022 tăng 20% so với năm 2021 thì cuối năm 2023 cho thấy mức tăng trưởng bán lẻ đang dần trở về với xu hướng. Tổng mức bán lẻ 6T 2023 dù tăng mạnh so với cùng kỳ nhưng diễn biến đi ngang là yếu tố kỹ thuật hỗ trợ cho 6T 2024. Với kỳ vọng cầu thế giới hồi phục, dòng vốn FDI thúc đẩy hoạt động sản xuất công nghiệp và xuất nhập khẩu cùng cải cách tiền lương tăng thu nhập cho người dân, tăng trưởng bán lẻ 2024 được kỳ vọng đạt trên 10%.

Hình 10: Lĩnh vực bán lẻ phục hồi theo sau chu kỳ cắt giảm lãi suất



Nguồn: IDC, CTCK Rồng Việt

#### Lãi suất ở mức thấp và tỷ giá duy trì ổn định

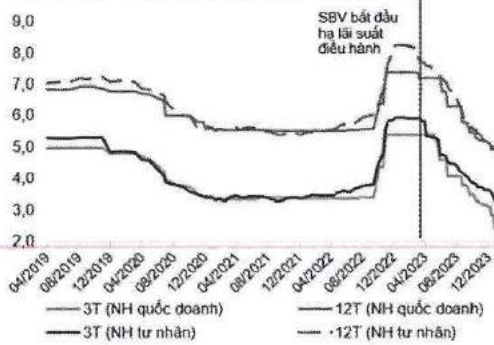
- Sau các đợt cắt giảm lãi suất của NHNN, lãi suất thị trường đã giảm mạnh. Lãi suất huy động thậm chí đã giảm xuống dưới mức đáy thời kỳ Covid-19. Trong khi đó, lãi suất cho vay hiện tại cũng đã giảm khoảng 2-3 điểm % so với cuối năm 2022.
- Việt Nam có những yếu tố giúp hỗ trợ kiểm soát lạm phát năm 2024: (1) Lạm phát toàn cầu giảm và tỷ giá VND ổn định hơn trong năm 2024 giúp giảm bớt áp lực nhập khẩu lạm phát, (2) Chi phí đầu vào kinh doanh năm 2024 giảm (giá nhập khẩu giảm, lãi suất cho vay giảm), và (3) Hỗ trợ từ việc cắt giảm thuế của chính phủ.
- Các yếu tố hỗ trợ VND trong năm 2024 bao gồm: (1) Fed có thể cắt giảm lãi suất điều hành 3 lần vào năm 2024 nên chúng tôi kỳ vọng chỉ số DXY sẽ giảm xuống dưới ngưỡng 100 điểm trong năm 2024, (2) Việt Nam ước tính đạt thặng dư thương mại và cán cân thanh toán cao kỷ lục trong năm 2023 và các cán cân này sẽ duy trì ở mức cao trong năm 2024, (3) Bức tranh thu hút vốn FDI và kiều hối tích cực trong năm 2024.

# Quỹ Đầu tư Chủ động VND

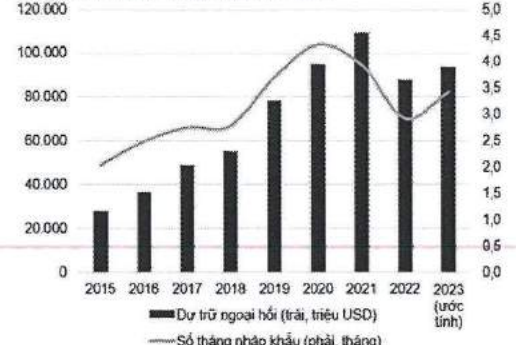
BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 3. TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG NĂM 2024 (tiếp theo)

Hình 11: Lãi suất huy động đã giảm xuống dưới mức đáy trong thời kỳ Covid-19



Hình 12: Dự trữ ngoại hối của Việt Nam đã cải thiện nhẹ trong năm 2023



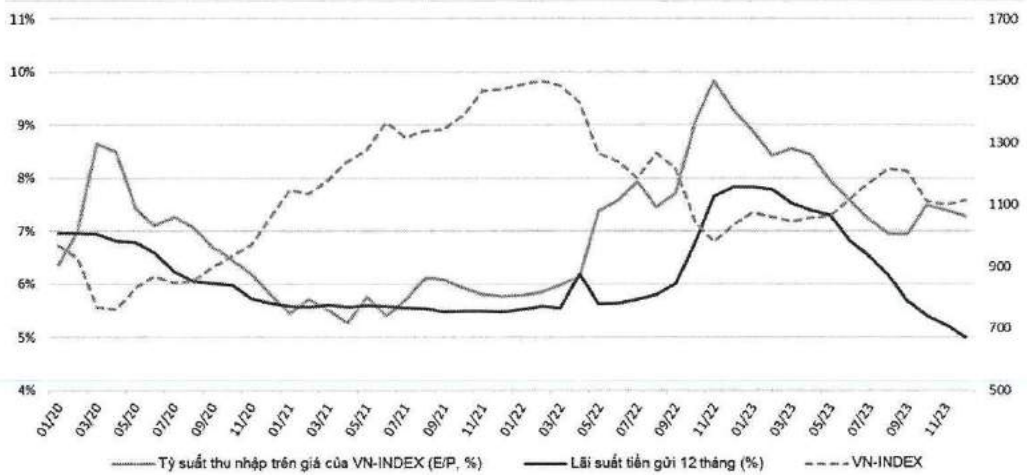
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT

### VN-Index đạt 1.280 – 1.430 điểm trong năm 2024, kèm theo nhiều cơ hội đầu tư có thể đạt mức lợi nhuận vượt trội

Thị trường chứng khoán là nơi tập trung các doanh nghiệp hàng đầu Việt Nam với mức sinh lời trên vốn chủ sở hữu lên tới hơn 15%, vượt xa lãi suất huy động của ngân hàng. Với thực tế đó, thị trường chứng khoán luôn có mức sinh lời vượt trội so với các kênh đầu tư khác và cao hơn đáng kể con số tăng trưởng GDP trung bình hàng năm.

Chênh lệch giữa tỷ suất thu nhập trên giá của VN-Index (E/P) và lãi suất đang ở mức cao so với mặt bằng lịch sử. Xu hướng tăng của VN-Index được kỳ vọng hình thành trong năm 2024 giúp co hẹp mức chênh lệch trên giống như các năm 2020, 2022.

Hình 13: Chênh lệch giữa E/P và lãi suất đang ở mức cao



Nguồn: BLOOMBERG, FIINPRO, VNDIRECT

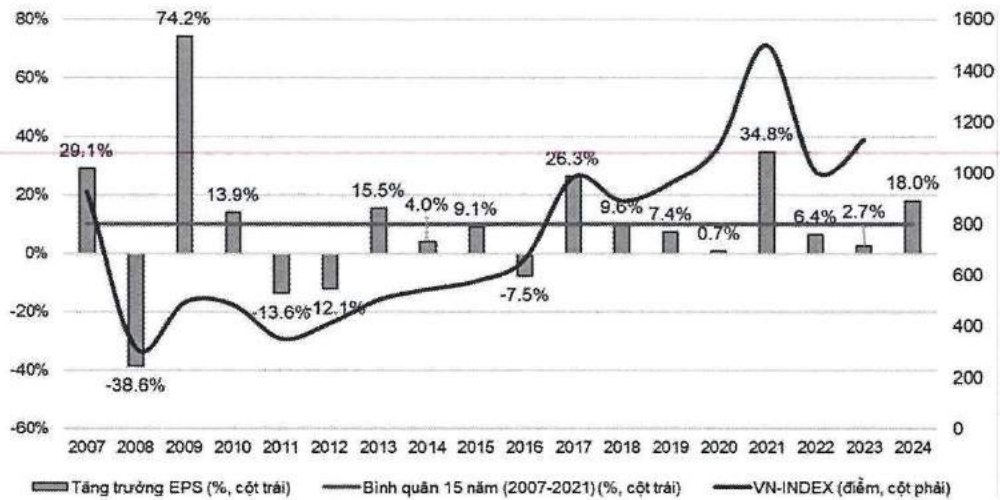
# Quỹ Đầu tư Chủ động VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 3. TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG NĂM 2024 (tiếp theo)

Trung tâm phân tích của VNDIRECT dự báo VNIndex sẽ quay trở lại mức 1.280 – 1.430 điểm, trên cơ sở lợi nhuận các doanh nghiệp niêm yết tăng 18% và định giá P/E 14 – 15 lần.

Hình 14: Tăng trưởng lợi nhuận các doanh nghiệp niêm yết trên HOSE dự báo phục hồi năm 2024 sau giai đoạn trầm lắng của 2022 - 2023



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT

## 4. KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG QUỸ NĂM 2024

Quỹ VNDAF sẽ xem xét các cơ hội đầu tư vào các ngành nghề cốt lõi, giàu tiềm năng của nền kinh tế Việt Nam, bao gồm:

**Ngành ngân hàng: kênh dẫn vốn chính của nền kinh tế và sẽ giữ mức tăng trưởng tín dụng cao để phục vụ cho mục tiêu tăng trưởng**

Tính theo khả năng cung ứng vốn cho nền kinh tế, khối ngân hàng thông thường đóng góp trên 50% cho tổng vốn đầu tư toàn xã hội, nhiều hơn tổng của vốn giải ngân FDI, đầu tư công, trái phiếu và cổ phiếu doanh nghiệp cộng lại. Do đó, tăng trưởng kinh tế sẽ phần lớn phụ thuộc vào tốc độ bơm vốn của hệ thống ngân hàng.

Ngành ngân hàng trong những năm tới có thể phát triển theo 2 xu hướng chính:

- Sự phát triển lớn mạnh của các định chế tài chính lớn hay các tập đoàn ngân hàng đa năng dưới sự quản lý và cấp phép của NHNN sau khi Luật Các tổ chức tín dụng (sửa đổi) có hiệu lực. Dòng tín dụng được định hướng vào hoạt động sản xuất kinh doanh và tiêu dùng, dẫn hạn chế tín dụng chảy vào ngành BĐS.
- Chất lượng tài sản tiếp tục là mối quan tâm hàng đầu của ngành ngân hàng trong năm 2024. Cơ hội sẽ dành cho các ngân hàng có chất lượng tài sản tốt, tín dụng BĐS ở mức thấp, có tệp khách hàng doanh nghiệp lớn, có câu chuyện riêng và có tiềm năng tăng trưởng tốt.

# Quỹ Đầu tư Chủ động VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

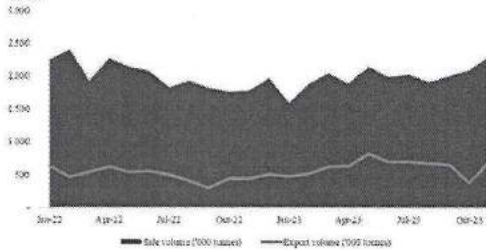
## 4. KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG QUỸ NĂM 2024 (tiếp theo)

### Ngành thép: hướng tới tăng trưởng dài hạn trong chu kỳ mới

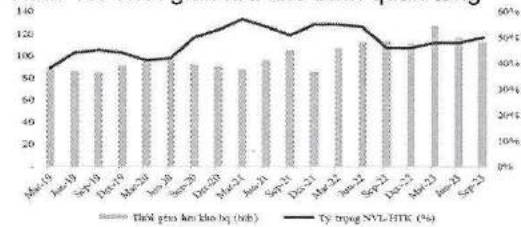
Ngành thép có xác suất cao sẽ bước vào chu kỳ sản xuất kinh doanh mới thể hiện qua chỉ báo dẫn dắt là (1) sản lượng tiêu thụ, (2) hàng tồn kho, (3) giá bán:

- Sản lượng đã tạo đáy tại quý 1/2023, xuất khẩu gia tăng với sự phục hồi của HRC và tôn mạ.
- Thời gian lưu kho bình quân tăng, trong đó chủ yếu là nguyên vật liệu là tín hiệu sớm cho thấy sự chuẩn bị của ngành cho chu kỳ sản xuất mới.
- Giá thép duy trì xu hướng tăng do 1) được dẫn dắt bởi giá quặng sắt khi nhu cầu bổ sung kho quặng sắt gia tăng và 2) các nhà máy không sẵn lòng đàm phán giảm giá vì biên lợi nhuận phục hồi về mức bình thường cũng như cân bằng được hàng tồn kho và sản xuất

Hình 15: Sản lượng HRC có dấu hiệu phục hồi



Hình 16: Thời gian lưu kho bình quân tăng



### Ngành bán lẻ: đón cầu nội địa hồi phục và xu hướng bán lẻ hiện đại

Ngành bán lẻ Việt Nam đã gặp khó khăn do nhu cầu suy giảm vì nhiều vấn đề trong nền kinh tế ví mô: xuất khẩu sụt giảm, tín dụng thắt chặt, giá trị các kênh tài sản giảm và thu nhập khả dụng của người lao động bấp bênh. Từ Q2/2023, đà giảm đã chậm lại. Lợi nhuận của hầu hết các doanh nghiệp bán lẻ có thể đã chạm đáy trong nửa đầu năm 2023, đang trên đà phục hồi và được kỳ vọng sẽ tích cực trở lại từ Q4/2023. Sự phục hồi có thể được thúc đẩy nhờ (1) giải ngân các khoản vay tiêu dùng, (2) điều kiện kinh tế vĩ mô cải thiện (lạm phát giảm, lãi suất giảm thêm, xuất khẩu phục hồi), và (3) các công ty có tài chính vững mạnh tăng thêm thị phần.

Ngành bán lẻ Việt Nam tiếp tục vận động theo 2 xu hướng chính: (1) Tiềm năng tăng trưởng của ngành cao và (2) Xu hướng chuyển dịch từ bán lẻ truyền thống sang bán lẻ hiện đại. Bán lẻ hiện đại sẽ tăng trưởng kép 17,5% trong giai đoạn 2020-2025, và 19,2% trong giai đoạn 2025-2035. Việc dịch chuyển sang bán lẻ hiện đại là xu hướng lớn và không thể đảo ngược do các ưu điểm của bán lẻ hiện đại như sau:

- Cơ sở hạ tầng tốt hơn và thuận tiện hơn đối với người tiêu dùng.
- Cung cấp sản phẩm đa dạng, chất lượng đảm bảo hơn.
- Trải nghiệm khách hàng tốt hơn.



# Quỹ Đầu tư Chủ động VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 5. THÔNG TIN KHÁC

### Ban điều hành Quỹ

**Ông Cao Minh Hoàng**  
*Giám đốc đầu tư*

Ông Hoàng có hơn 16 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực kiểm toán, phân tích và quản lý danh mục đầu tư.

Trước khi gia nhập IPAAM vào năm 2012, ông đã có 2 năm làm kiểm toán viên tại Ernst & Young, sau đó làm phân tích đầu tư tại Vingroup và VNDIRECT, ông tham gia tích cực vào thành công của việc phát hành 300 triệu USD trái phiếu quốc tế của Vingroup năm 2012.

Từ năm 2012-2015, ông giữ vị trí Trưởng phòng Phân tích tại IPAAM, phụ trách việc phân tích và quản lý danh mục đầu tư. Hiện tại, ông Hoàng đảm nhiệm vị trí Giám đốc đầu tư IPAAM.

Ông Hoàng đã hoàn thành chứng chỉ CFA cấp độ 3 vào năm 2013.

**Bà Hồ Ngọc Anh**  
*Quản lý đầu tư*

Bà Ngọc Anh đã có hơn 10 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực phân tích và quản lý đầu tư.

Sau khi tốt nghiệp hạng ưu về Tài chính ngân hàng tại Assumption University, Thái Lan năm 2013, bà Ngọc Anh trở thành Chuyên viên phân tích tại VNDIRECT.

Bà Ngọc Anh gia nhập IPAAM từ năm 2015 và giữ vị trí phân tích đầu tư, sau đó trở thành nhà quản lý đầu tư các danh mục đầu tư và quỹ đầu tư của IPAAM.

Bà Ngọc Anh đã có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

# Quỹ Đầu tư Chủ động VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 5. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### Ban đại diện Quỹ

#### Bà Đỗ Thanh Hương

*Thành viên độc lập,  
Chủ tịch Ban đại diện quỹ*

Bà Hương có nhiều kinh nghiệm lĩnh vực tài chính và đầu tư. Bà đã từng là Giám đốc Chi nhánh Hà Nội kiêm Giám đốc Phân tích của Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn SSI, Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A từ năm 2009 đến tháng 07 năm 2018, thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty cổ phần TASCOS. Hiện bà đang là thành viên Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu Điện.

Bà có bằng Đại học về Kinh tế đầu tư và là Thạc sĩ QTKD của Trường Solvay Business School – Vương quốc Bỉ.

#### Bà Lưu Thị Việt Hoa

*Thành viên độc lập  
Ban đại diện quỹ*

Bà Hoa hiện là Kế toán Trưởng Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (VINARE). Bà Hoa đã có kinh nghiệm nhiều năm làm Kế toán và Kế toán Trưởng tại Kho bạc nhà nước, Tổng công ty vàng bạc đá quý Việt Nam. Bà tốt nghiệp trường Đại học Tài chính kế toán và có bằng Kế toán Trưởng do Trường Đại học Tài chính kế toán cấp.

#### Ông Điều Ngọc Tuấn

*Thành viên độc lập  
Ban đại diện quỹ*

Ông Tuấn là luật sư đã có nhiều năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực đầu tư, tài chính. Ông từng làm Trưởng Ban pháp chế của CTCP Chứng khoán VNDIRECT. Hiện tại, ông Tuấn là Trưởng Ban kiểm toán nội bộ của CTCP Chứng khoán VNDIRECT.

Ông Tuấn tốt nghiệp Đại học Luật Hà Nội và Đại học Paris II.

**Tổng Giám đốc  
Công ty TNHH MTV Quản lý  
Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A**



**Nguyễn Hồ Nga**


Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 03 năm 2024

# Quỹ Đầu tư Chủ động VND

## BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ Đầu tư chủ động VND (sau đây gọi là "Quỹ") cho kỳ tài chính Năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong kỳ Quỹ đầu tư chủ động VND đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã phù hợp với các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- b) Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán IPA đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Ngân hàng giám sát Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Việc phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- e) Trong kỳ, quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư. 

**ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT**



**Ông Nguyễn Mạnh Cường**  
Phó Giám đốc

**NHÂN VIÊN GIÁM SÁT**



**Bà Vũ Minh Hồng**

Số tham chiếu: 12857310/E-66981667

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Nhà đầu tư  
Quỹ Đầu tư Chủ động VND**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Chủ động VND (“Quỹ”), được lập ngày 18 tháng 03 năm 2024 và được trình bày từ trang 19 đến trang 65, bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ*

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A, là Công ty Quản lý Quỹ của Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và tình hình đầu tư của Quý vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quý và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Nguyễn Phương Nga  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0763-2024-004-1



Hoàng Thị Hồng Minh  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0761-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 03 năm 2024

**BÁO CÁO THU NHẬP**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>1</b>	<b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>33.817.940.119</b>	<b>(49.527.880.918)</b>
2	1.1 Cổ tức được chia	5	2.852.502.900	3.372.172.904
3	1.2 Tiền lãi được nhận		110.353.019	94.943.928
4	1.3 Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư	6	23.254.012.292	(36.090.859.636)
5	1.4 Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	7.601.071.908	(16.904.138.114)
<b>10</b>	<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b>		<b>4.514.000.634</b>	<b>3.581.345.606</b>
11	2.1 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	8	4.514.000.634	3.581.345.606
<b>20</b>	<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ</b>		<b>5.496.190.172</b>	<b>5.465.135.350</b>
20.1	3.1 Giá dịch vụ quản lý quỹ mở		3.563.156.160	3.509.557.772
20.2	3.2 Giá dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mở		1.226.118.785	922.756.895
20.3	3.3 Giá dịch vụ giám sát		66.000.000	66.000.000
20.4	3.4 Giá dịch vụ quản trị quỹ mở		198.000.000	198.000.000
20.5	3.5 Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng		158.400.000	145.200.000
20.6	3.6 Phí dịch vụ khác của nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ		-	-
20.7	3.7 Chi phí họp, đại hội Quỹ mở		8.000.000	8.000.000
20.8	3.8 Chi phí kiểm toán		86.400.000	85.760.000
20.9	3.9 Chi phí và thù lao ban đại diện Quỹ	9	180.000.000	180.000.000
20.10	3.10 Chi phí hoạt động khác	9	10.115.227	349.860.683
<b>23</b>	<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ (23=01-10-20)</b>		<b>23.807.749.313</b>	<b>(58.574.361.874)</b>
<b>24</b>	<b>V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>30</b>	<b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>	<b>18</b>	<b>23.807.749.313</b>	<b>(58.574.361.874)</b>
31	6.1 Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện		16.206.677.405	(41.670.223.760)
32	6.2 Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		7.601.071.908	(16.904.138.114)
<b>40</b>	<b>VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>41</b>	<b>VIII. TỔNG LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN SAU THUẾ</b>		<b>23.807.749.313</b>	<b>(58.574.361.874)</b>

Người lập




Bà Nguyễn Thị Thúy Lan  
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 18 tháng 03 năm 2024



Người phê duyệt



Bà Nguyễn Hồ Nga  
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>100</b>	<b>I. TÀI SẢN</b>			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	11	38.385.146.999	40.590.203.404
111	1.1 Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		38.385.146.999	40.590.203.404
120	2. Các khoản đầu tư thuần	10	196.735.171.600	179.263.277.200
121	2.1 Các khoản đầu tư		196.735.171.600	179.263.277.200
130	3. Các khoản phải thu	12	5.195.334.000	559.220.200
133	3.1 Phải thu từ bán các khoản đầu tư		5.138.250.000	300.000.000
136	3.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư - Dự thu cổ tức		57.084.000	259.220.200
	3.3 Các khoản phải thu khác		-	-
<b>100</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>240.315.652.599</b>	<b>220.412.700.804</b>
	<b>II. NỢ PHẢI TRẢ</b>			
312	1. Phải trả về mua các khoản đầu tư	13	4.657.050.000	7.375.110.000
313	2. Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ Quỹ	14	54.857.650	49.848.790
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		12.774.853	13.524.539
316	4. Chi phí phải trả	15	83.580.640	71.144.825
317	5. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ		259.620.746	229.763.088
318	6. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ		74.225.830	44.022.890
319	7. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	16	393.058.831	379.249.917
320	8. Phải trả, phải nộp khác		45.000.000	45.000.000
<b>300</b>	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>5.580.168.550</b>	<b>8.207.664.049</b>
<b>400</b>	<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ</b>	<b>19</b>	<b>234.735.484.049</b>	<b>212.205.036.755</b>
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư		167.203.561.300	168.060.796.400
412	1.1 Vốn góp phát hành		328.412.971.500	287.902.734.100
413	1.2 Vốn góp mua lại		(161.209.410.200)	(119.841.937.700)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư		44.611.103.365	45.031.170.284
420	3. Lợi nhuận/(Lỗ) chưa phân phối	18	22.920.819.384	(886.929.929)
<b>430</b>	<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ</b>		<b>14.038,90</b>	<b>12.626,68</b>
<b>440</b>	<b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ</b>		<b>-</b>	<b>-</b>

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
004	Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	16.720.356,13	16.806.079,64

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan  
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Hồ Nga  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 03 năm 2024



BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

STT	NỘI DUNG	Năm nay VND	Năm trước VND
I	<b>Giá trị tài sản ròng đầu năm</b>	<b>212.205.036.755</b>	<b>226.261.632.845</b>
II	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trong năm</b>	<b>23.807.749.313</b>	<b>(58.574.361.874)</b>
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ mở trong năm	23.807.749.313	(58.574.361.874)
II.2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phân chia lợi nhuận/tài sản của quỹ mở cho Nhà đầu tư trong năm	-	-
III	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ Quỹ</b>	<b>(1.277.302.019)</b>	<b>44.517.765.784</b>
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ Quỹ	56.909.580.962	119.269.454.087
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ Quỹ	(58.186.882.981)	(74.751.688.303)
IV	<b>Giá trị tài sản ròng cuối năm</b>	<b>234.735.484.049</b>	<b>212.205.036.755</b>

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Hồ Nga  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

STT	CHỈ TIÊU	Mã cổ phiếu	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
<b>1</b>	<b>CÓ PHIẾU NIÊM YẾT</b>					
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	ACB	208.536	23.900	4.984.010.400	2,07%
2	Công ty Đầu tư và phát triển Công nghiệp	BCM	35.400	62.900	2.226.660.000	0,93%
3	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	BID	117.598	43.400	5.103.753.200	2,12%
4	Tập đoàn Bảo Việt	BVH	80.800	39.500	3.191.600.000	1,33%
5	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	CTG	406.015	27.100	11.003.006.500	4,58%
6	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh	DXG	50.000	19.350	967.500.000	0,40%
7	Công ty Cổ phần Fecon	FCN	15.000	14.350	215.250.000	0,09%
8	Công ty Cổ phần FPT	FPT	162.879	96.100	15.652.671.900	6,51%
9	Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	GAS	89.560	75.500	6.761.780.000	2,81%
10	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	GVR	10.300	21.200	218.360.000	0,09%
11	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển TP. HCM	HDB	70.686	20.300	1.434.925.800	0,60%
12	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô	HDG	193.300	27.600	5.335.080.000	2,22%
13	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	HPG	508.996	27.950	14.226.438.200	5,92%
14	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	HT1	20.000	12.000	240.000.000	0,10%
15	Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH	73.700	31.400	2.314.180.000	0,96%
16	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	MBB	262.336	18.650	4.892.566.400	2,04%
17	Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	MSN	49.900	67.000	3.343.300.000	1,39%
18	Công ty Cổ phần Đầu tư Thế giới Di động	MWG	173.030	42.800	7.405.684.000	3,08%
19	Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long	NLG	30.000	36.650	1.099.500.000	0,46%
20	CTCP Tập Đoàn PC1	PC1	44.450	28.800	1.280.160.000	0,53%
21	Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex	PLC	74.400	31.000	2.306.400.000	0,96%
22	Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX	141.320	34.500	4.875.540.000	2,03%
23	Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	PNJ	68.317	86.000	5.875.262.000	2,44%
24	Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	POW	325.100	11.250	3.657.375.000	1,52%
25	Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu Khí Việt Nam	PVS	15.800	38.000	600.400.000	0,25%
26	Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	REE	91.724	56.800	5.209.923.200	2,17%

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

STT	CHỈ TIÊU	Mã cổ phiếu	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
<b>I</b>	<b>CỔ PHIẾU NIÊM YẾT (tiếp theo)</b>					
27	Tổng Công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	SAB	13.740	63.000	865.620.000	0,36%
28	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn	SHB	30.000	10.800	324.000.000	0,13%
29	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á	SSB	85.000	23.900	2.031.500.000	0,85%
30	Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	SSI	120.948	32.800	3.967.094.400	1,65%
31	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	STB	324.500	27.950	9.069.775.000	3,77%
32	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	TCB	231.220	31.800	7.352.796.000	3,06%
33	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	TPB	364.317	17.400	6.339.115.800	2,64%
34	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	VCB	75.629	80.300	6.073.008.700	2,53%
35	Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	VHC	17.000	74.400	1.264.800.000	0,53%
36	Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM	107.900	43.200	4.661.280.000	1,94%
37	Ngân hàng TMCP Quốc tế	VIB	256.400	19.600	5.025.440.000	2,09%
38	Tập đoàn VINGROUP - Công ty Cổ phần	VIC	51.058	44.600	2.277.186.800	0,95%
39	Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	VJC	23.100	108.000	2.494.800.000	1,04%
40	Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	VNM	124.168	67.600	8.393.756.800	3,49%
41	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	VPB	1.038.715	19.200	19.943.328.000	8,30%
42	Công ty Cổ phần Vincom Retail	VRE	93.520	23.300	2.179.016.000	0,91%
	<b>Tổng</b>		<b>6.276.362</b>		<b>196.683.844.100</b>	<b>81,84%</b>

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
<b>II</b>	<b>CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC</b>				
1	Quyền mua	41.900		51.327.500	0,02%
	<b>Tổng</b>	<b>41.900</b>		<b>51.327.500</b>	<b>0,02%</b>
<b>II</b>	<b>CÁC TÀI SẢN KHÁC</b>				
1	Cổ tức được nhận			57.084.000	0,02%
2	Tiền bán chứng khoán chờ thu			5.138.250.000	2,14%
	<b>Tổng</b>			<b>5.195.334.000</b>	<b>2,16%</b>
<b>III</b>	<b>TIỀN</b>				
1	Tiền gửi ngân hàng			38.385.146.999	15,97%
1.1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở			26.935.430.950	11,21%
1.2	Tiền gửi kỳ quỹ			11.115.869.473	4,62%
1.3	Tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ Quỹ			259.620.746	0,11%
1.4	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ			74.225.830	0,03%
	<b>Tổng</b>			<b>38.385.146.999</b>	<b>15,97%</b>
<b>IV</b>	<b>TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC</b>			<b>240.315.652.599</b>	<b>100,00%</b>

Người lập



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Hồ Nga  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Phương pháp trực tiếp)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
01	1. Tiền đã chi mua các khoản đầu tư		(1.691.477.263.900)	(1.201.113.856.000)
02	2. Tiền đã thu từ bán các khoản đầu tư		1.699.607.093.700	1.186.505.782.750
03	3. Cổ tức đã nhận		3.054.639.100	3.527.094.904
04	4. Tiền lãi đã thu		110.353.019	94.943.928
06	5. Tiền chi trả phí cho hoạt động Quỹ mở		(6.051.120.603)	(6.398.392.625)
08	6. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các khoản đầu tư (phí môi giới, phí giao dịch phái sinh)		(4.512.280.046)	(3.924.110.374)
09	7. Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư		14.351.447.766	30.937.405.976
10	8. Tiền chi khác từ hoạt động đầu tư		(16.010.623.422)	(26.023.151.723)
20	<b>Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(927.754.386)</b>	<b>(16.394.283.164)</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
21	Tiền thu từ phát hành chứng chỉ Quỹ	17	56.909.580.962	119.269.454.087
22	Tiền chi mua lại chứng chỉ Quỹ	17	(58.186.882.981)	(74.751.688.303)
30	<b>Tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính</b>		<b>(1.277.302.019)</b>	<b>44.517.765.784</b>
40	<b>III. Tăng/(Giảm) tiền thuần trong năm</b>		<b>(2.205.056.405)</b>	<b>28.123.482.620</b>
50	<b>IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>		<b>40.590.203.404</b>	<b>12.466.720.784</b>
51	<b>Tiền gửi ngân hàng đầu năm</b>		<b>40.590.203.404</b>	<b>12.466.720.784</b>
52	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		32.973.061.618	10.749.026.066
53	Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		229.763.088	311.167.518
54	Tiền gửi phong tỏa		7.387.378.698	1.406.527.200

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Phương pháp trực tiếp) (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>55</b>	<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>11</b>	<b>38.385.146.999</b>	<b>40.590.203.404</b>
<b>56</b>	<b>Tiền gửi ngân hàng cuối năm</b>		<b>38.385.146.999</b>	<b>40.590.203.404</b>
57	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quý mở		33.519.282.378	32.973.061.618
58	Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		259.620.746	229.763.088
59	Tiền gửi phong tỏa		4.606.243.875	7.387.378.698
<b>60</b>	<b>VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm</b>		<b>(2.205.056.405)</b>	<b>28.123.482.620</b>

Người lập



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Hồ Nga  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ**

**1.1 Thông tin về Quỹ**

Quỹ Đầu tư chủ động VND được thành lập ngày 12 tháng 01 năm 2018 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 29 tháng 11 năm 2020, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 30/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 12 tháng 01 năm 2018 và Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 30/GCN-UNCK ngày 12 tháng 01 năm 2018. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

***Địa chỉ liên hệ của Quỹ***

Quỹ và Công ty Quản lý Quỹ có trụ sở chính tại Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

***Công ty Quản lý Quỹ***

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A ("Công ty"), là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 số 0102703178 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 08 tháng 03 năm 2024 và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 04 tháng 03 năm 2008, và theo các giấy phép điều chỉnh sau:

<i>Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
02/GPĐC-UBCK	Ngày 08 tháng 03 năm 2017
22/GPĐC-UBCK	Ngày 11 tháng 04 năm 2019
12/GPĐC-UBCK	Ngày 05 tháng 03 năm 2024

Hoạt động chính của Công ty trong năm là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đang quản lý bốn (04) quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Chủ động VND (VNDAF), Quỹ Đầu Tư Trái phiếu VND (VNDBF), Quỹ Đầu Tư Trái phiếu Linh hoạt VND (VNDCF) và Quỹ ETF IPAAM VN100 (IPAAM VN100). Bên cạnh đó, trong năm, Công ty cũng cung cấp dịch vụ quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT, Công ty Cổ phần Âm thực Mặt trời vàng và Công ty Cổ phần Bkav.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 05 tháng 03 năm 2024 là Ông Vũ Hiền - Chức danh: Chủ tịch Công ty. Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ từ ngày 05 tháng 03 năm 2024 đến ngày lập báo cáo này là Bà Phạm Minh Hương - Chức danh: Chủ tịch Công ty.

Bà Nguyễn Hồ Nga được bà Phạm Minh Hương ủy quyền ký báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Giấy ủy quyền số 88/2024/UQ-IPAAM ngày 05 tháng 03 năm 2024 của Chủ tịch Công ty.

***Ngân hàng Giám sát***

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành (BIDV Hà Thành).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)**

**1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ**

**Quy mô vốn**

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 56.596.500.000 đồng Việt Nam, tương đương với 5.659.650,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 167.203.561.300 đồng Việt Nam, tương đương với 16.720.356,13 chứng chỉ Quỹ.

**Mục tiêu đầu tư**

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là hướng tới mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận đồng thời bảo toàn vốn cho Nhà đầu tư thông qua việc tuân thủ kỷ luật đầu tư quy định tại Điều lệ Quỹ đã công bố. Trong điều kiện thị trường chứng khoán có những biến động khó lường, Quỹ xác định đầu tư vào những cổ phiếu niêm yết có yếu tố cơ bản thuận lợi, những công ty có sự tăng trưởng lợi nhuận và doanh thu nổi bật, kết hợp với sự cải thiện giao dịch trong thanh khoản và diễn biến giá.

**Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ**

**Ngày định giá**

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ.

Tần suất giao dịch của Quỹ là hàng ngày, trong trường hợp Ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì Ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó trừ khi Công ty quản lý quỹ có thông báo khác; Đối với kỳ định giá hàng tháng, Ngày định giá được xác định vào ngày cuối cùng của tháng.

**Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ**

Giá trị tài sản ròng cho mỗi chứng chỉ Quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường (hoặc giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị thị trường) của các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng cho mỗi chứng chỉ Quỹ được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến hai (02) chữ số thập phân.

**Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ**

Nhà Đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi Quỹ hoặc chuyển nhượng chứng chỉ Quỹ hàng ngày ("Ngày giao dịch"). Trong trường hợp ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ lễ thì được chuyển sang ngày làm việc gần nhất sau đó trừ khi Công ty quản lý Quỹ có thông báo khác. Nếu ngày làm việc gần nhất rơi vào một (01) ngày trước ngày giao dịch thường lệ của tuần tiếp theo thì Ngày giao dịch sẽ lấy luôn là ngày giao dịch thường lệ của tuần tiếp theo đó. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một tháng.

MISYS HHH/K/21



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)**

**1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)**

**Hạn chế đầu tư**

Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bao gồm ít nhất sáu (06) tổ chức phát hành, phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ tại Điều lệ Quỹ và đã được công khai tại Bản cáo bạch, đồng thời phải đảm bảo:

- ▶ Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại Ngân hàng Giám sát, Quỹ không được nắm giữ quá bốn mươi chín phần trăm (49%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng; Ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định trong lĩnh vực ngân hàng;
- ▶ Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản dưới đây được phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định tại phụ lục số 14 ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC hướng dẫn về hoạt động và quản lý đầu tư chứng khoán:
  - Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng;
  - Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
  - Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
  - Cổ phiếu, trái phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh Thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu một (01) lần trong mười hai (12) tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
  - Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ.
- ▶ Trường hợp đầu tư vào cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh Thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu một (01) lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu ba mươi phần trăm (30%) giá trị đợt phát hành phải đáp ứng điều kiện sau:
  - Đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện;
  - Có đủ tài liệu chứng minh tổ chức phát hành sẽ hoàn tất hồ sơ đăng ký giao dịch hoặc niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán trong thời hạn mười hai (12) tháng, kể từ ngày thực hiện giao dịch.
- ▶ Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản, bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng, công cụ thị trường tiền tệ (bao gồm: giấy tờ có giá và công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật) của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- ▶ Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ trái phiếu Chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)**

**1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)**

**Hạn chế đầu tư (tiếp theo)**

- ▶ Không đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
- ▶ Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của Quỹ;
- ▶ Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
  - Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
  - Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
  - Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng.
- ▶ Không được đầu tư vào chứng chỉ quỹ của chính quỹ đó;
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ; và
- ▶ Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm.

Trừ 3 trường hợp cuối kể trên, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế đầu tư và chỉ do các nguyên nhân khách quan sau:

- ▶ Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- ▶ Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ;
- ▶ Thực hiện lệnh giao dịch của Nhà đầu tư;
- ▶ Hoạt động hợp nhất, sáp nhập và thâu tóm của các tổ chức phát hành các chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ;
- ▶ Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (06) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ;
- ▶ Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Trong trường hợp xảy ra sai lệch so với các hạn mức đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ sẽ điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng các hạn mức đầu tư trong vòng ba (03) tháng kể từ ngày mà sai lệch phát sinh.

- ▶ Quỹ chỉ được đầu tư tiền gửi, công cụ tiền tệ, giấy tờ có giá và các công cụ có thu thập cố định khác được phát hành bởi các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt bằng văn bản.

Trong trường hợp xảy ra sai lệch phát sinh vì Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn mức đầu tư như quy định bởi pháp luật hoặc Điều lệ hoặc Bản cáo bạch, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày phát hiện ra sai lệch. Công ty quản lý Quỹ phải bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) và chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư. Nếu phát sinh lợi nhuận, phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận đã có được cho Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)**

**1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)**

**Hạn chế đầu tư (tiếp theo)**

Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải công bố thông tin theo quy định, đồng thời thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các sai lệch cơ cấu danh mục đầu tư, nguyên nhân, thời điểm phát sinh hoặc phát hiện ra sự việc, mức độ thiệt hại và bồi thường thiệt hại cho quỹ (nếu có) hoặc lợi nhuận tạo cho quỹ (nếu có), biện pháp khắc phục, thời gian thực hiện, kết quả khắc phục.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán được áp dụng**

Báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC (“Thông tư 198”) ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở và Thông tư số 98/2020/TT-BTC (“Thông tư 98”) ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2001/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4);
- ▶ Quyết định số 100/2001/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập;
2. Báo cáo tình hình tài chính;
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ;
4. Báo cáo danh mục đầu tư;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
6. Thuyết minh báo cáo tài chính.

Do vậy, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Quỹ là nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ là đồng Việt Nam ("VND").

**3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM**

Quỹ cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư 198.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**4.1 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.3 Các khoản đầu tư**

*Nguyên tắc phân loại*

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

*Ghi nhận ban đầu*

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá mua nhưng không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và tại kỳ tính giá trị tài sản ròng.

Ghi nhận ban đầu với quyền mua cổ phiếu, cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính năm và tại kỳ tính giá trị tài sản ròng.

Các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư", phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "Phải thu về dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính.

*Ghi nhận tiếp theo*

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư" trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc và phương pháp quy định trong Thông tư 98 như sau:

*Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc Hồ Chí Minh và cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom:* Giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, giá trị của các khoản đầu tư được xác định theo giá mua cổ phiếu hoặc giá trị sổ sách của cổ phiếu hoặc giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

*Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch:* Giá được xác định theo giá trị sổ sách hoặc mệnh giá hoặc giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.

*Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản:* Giá được xác định là 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá hoặc giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.

*Cổ phần, phần vốn góp khác:* Giá được xác định là giá trị trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo giá mua hoặc giá trị sổ sách hoặc giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

*Chứng khoán phái sinh niêm yết:* Giá được xác định là giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**4.3 Các khoản đầu tư** (tiếp theo)

*Ghi nhận tiếp theo* (tiếp theo)

*Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng 15 ngày tính đến ngày định giá:* Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp nhận.

Ngoài ra, đối với các khoản đầu tư không được hướng dẫn cụ thể về phương pháp xác định giá trị tài sản trong Thông tư 98, Quỹ ghi nhận theo nguyên tắc và phương pháp sau:

*Chứng chỉ Quỹ đại chúng niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc Hồ Chí Minh:* Giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, giá trị của các khoản đầu tư được xác định theo giá mua Chứng chỉ Quỹ hoặc giá trị sổ sách của Chứng chỉ Quỹ hoặc giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

*Chứng chỉ Quỹ đại chúng không niêm yết:* Giá được xác định là giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ tại ngày giao dịch gần nhất của chứng chỉ quỹ đó hoặc ngày định giá gần nhất của Quỹ đầu tư đó trước ngày định giá của Quỹ.

*Chấm dứt ghi nhận*

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

**4.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu và dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi chứng chỉ tiền gửi và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

**4.5 Các khoản phải trả**

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.6 Dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quý có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quý có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

**4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư**

Các chứng chỉ Quý với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ Quý có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

Số lượng chứng chỉ Quý sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

*Vốn góp phát hành*

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quý do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quý theo phương thức mua chứng chỉ Quý ở phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

*Vốn góp mua lại*

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ Quý của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ Quý. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

*Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư*

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quý và mệnh giá đối với các chứng chỉ Quý được phát hành/mua lại.

*Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối*

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quý phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quý phát sinh trong năm.

Cuối năm tài chính, Quý xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối".

*Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư*

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho Nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm tài chính.

Quý ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quý và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.8 *Doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

###### *Tiền lãi*

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

###### *Lãi/(lỗ) do bán các khoản đầu tư*

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch gần nhất.

###### *Cổ tức*

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

###### *Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch các Công ty Chứng khoán và Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

##### 4.9 *Chi phí*

Các khoản chi phí được hạch toán trên cơ sở dồn tích và ghi nhận theo phát sinh thực tế. Quỹ phát sinh một số chi phí chủ yếu như sau:

###### *Giá dịch vụ quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ*

Giá dịch vụ quản lý được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Số tiền trả hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Phí quản lý vào mỗi kỳ định giá được xác định như sau:  $1,5\% \times \text{Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá} \times \text{Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá} / \text{số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366)}$  và mức phí có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà đầu tư phê duyệt.

###### *Giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ lưu ký*

Giá dịch vụ giám sát Quỹ cho giai đoạn tài chính từ ngày 31 tháng 12 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 vào mỗi kỳ định giá là  $0,02\% \times \text{Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá} \times \text{Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá} / \text{số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366)}$  và thấp nhất là 5.000.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế GTGT.

Giá dịch vụ lưu ký cho giai đoạn tài chính từ ngày 31 tháng 12 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 vào mỗi kỳ định giá là  $0,06\% \times \text{Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá} \times \text{Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá} / \text{số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366)}$  và thấp nhất là 15.000.000 đồng/tháng không có thuế GTGT.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**4.9 Chi phí** (tiếp theo)

*Giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ lưu ký (tiếp theo)*

Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán: 200.000 VND/giao dịch không gồm thuế GTGT.

Mức giá dịch vụ trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như chi phí thanh toán cho Trung tâm lưu ký, chi phí pháp lý, chi phí tem thư...

*Giá dịch vụ quản trị Quỹ*

Giá dịch vụ quản trị quỹ cho giai đoạn tài chính từ ngày 31 tháng 12 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 vào mỗi kỳ định giá là  $0,03\% \times \text{Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá} \times \text{Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá/số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366)}$  và tối thiểu 15.000.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế GTGT.

*Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng*

<i>STT</i>	<i>Loại phí</i>	<i>Mức giá dịch vụ (chưa bao gồm thuế GTGT)</i>
1	Giá dịch vụ cố định hàng tháng	13.200.000 VND/tháng
2	Giá dịch vụ thiết lập, duy trì thông tin, phí kết nối, phí cung cấp thông tin giao dịch, thông tin nhà đầu tư	Miễn phí
3	Giá dịch vụ thực hiện quyền - Lập danh sách thực hiện quyền - Phân phối cổ tức	1.000.000 đồng/lần lập danh sách Miễn phí

*Chi phí kiểm toán*

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với Công ty Kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

*Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ*

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện đã được thông qua tại Đại hội Nhà đầu tư.

*Chi phí khác*

Các chi phí khác bao gồm chi phí in ấn, chi phí công bố thông tin; chi phí cho các cuộc họp Đại hội Nhà đầu tư; thuế phí và các chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.10 Thuế**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

*a. Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư*

Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ tuân thủ Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư số 78”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư số 111”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư số 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

*b. Giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ*

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành, Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

**4.11 Các bên liên quan**

Các bên được xem là có liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

**4.12 Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. CỔ TỨC ĐƯỢC CHIA**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức đã nhận bằng tiền	2.795.418.900	3.112.952.704
Cổ tức phải thu	57.084.000	259.220.200
	<b>2.852.502.900</b>	<b>3.372.172.904</b>

**6. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(Lỗ) bán chứng khoán năm nay VND	Lãi/(Lỗ) bán chứng khoán năm trước VND
Cổ phiếu	1.704.445.343.700	1.678.829.731.408	25.615.612.292	(39.858.489.636)
Hợp đồng tương lai	1.551.003.470.000	1.553.365.070.000	(2.361.600.000)	3.767.630.000
	<b>3.255.448.813.700</b>	<b>3.232.194.801.408</b>	<b>23.254.012.292</b>	<b>(36.090.859.636)</b>

**7. CHÈNH LỆCH TĂNG/(GIẢM) ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN**

	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Chênh lệch điều chỉnh sổ cho năm nay VND
Chênh lệch (giảm)/tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	198.945.719.216	196.735.171.600	(2.210.547.616)	(9.811.619.524)	7.601.071.908
	<b>198.945.719.216</b>	<b>196.735.171.600</b>	<b>(2.210.547.616)</b>	<b>(9.811.619.524)</b>	<b>7.601.071.908</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chi phí giao dịch bán cổ phiếu niêm yết	2.177.416.001	1.711.946.295
Chi phí giao dịch mua cổ phiếu niêm yết	2.089.579.097	1.727.316.311
Chi phí giao dịch chứng khoán phái sinh niêm yết	247.005.536	142.083.000
	<b>4.514.000.634</b>	<b>3.581.345.606</b>

**9. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Thù lao Ban Đại diện quỹ	180.000.000	180.000.000
Phí ngân hàng	1.515.227	1.856.510
Phí quản lý thường niên của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	7.500.000	2.500.000
Chi phí quản lý tài khoản ký quỹ (*)	-	344.404.173
Chi phí cung cấp danh sách nhà đầu tư	1.100.000	1.100.000
	<b>190.115.227</b>	<b>529.860.683</b>

(\*) Chi phí này đã được ghi vào "Chi phí giao dịch chứng khoán phái sinh niêm yết"

## Quỹ Đầu tư Chủ động VND

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN

	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023		Giá trị đánh giá lại VND
			Tăng VND	Giảm VND	
Cổ phiếu					
Cổ phiếu niêm yết	198.945.719.216	196.735.171.600	4.230.241.427	(6.440.789.043)	(2.210.547.616)
<b>Tổng cộng</b>	<b>198.945.719.216</b>	<b>196.735.171.600</b>	<b>4.230.241.427</b>	<b>(6.440.789.043)</b>	<b>(2.210.547.616)</b>
			Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022		
Cổ phiếu			Tăng VND	Giảm VND	Giá trị đánh giá lại VND
Cổ phiếu niêm yết	189.074.896.724	179.263.277.200	2.225.959.736	(12.037.579.260)	(9.811.619.524)
<b>Tổng cộng</b>	<b>189.074.896.724</b>	<b>179.263.277.200</b>	<b>2.225.959.736</b>	<b>(12.037.579.260)</b>	<b>(9.811.619.524)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ	27.269.277.526	31.309.857.868
- Tiền gửi ký quỹ GD CKPS	11.115.869.473	9.280.345.536
<b>Tổng cộng</b>	<b>38.385.146.999</b>	<b>40.590.203.404</b>

**12. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải thu về bán các khoản đầu tư	5.138.250.000	300.000.000
Phải thu cổ tức	57.084.000	259.220.200
Các khoản phải thu khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.195.334.000</b>	<b>559.220.200</b>

**13. PHẢI TRẢ VỀ MUA CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

Phải trả về mua các khoản đầu tư thể hiện số tiền phải trả cho việc mua các khoản đầu tư (cổ phiếu niêm yết) được thanh toán sau hai (02) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (T+2) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền phải trả mua chứng khoán	4.657.050.000	7.375.110.000

**14. PHẢI TRẢ CÁC ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI CHỨNG CHỈ QUỸ**

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả phí phát hành CCQ	-	-
Phải trả phí mua lại CCQ	54.857.650	49.848.790
<b>Tổng cộng</b>	<b>54.857.650</b>	<b>49.848.790</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phí kiểm toán	54.000.000	52.800.000
Phải trả phí môi giới mua	6.464.355	10.056.165
Phải trả phí môi giới bán	7.277.625	450.000
Phải trả chi phí họp ban đại diện Quỹ	15.838.660	7.838.660
<b>Tổng cộng</b>	<b>83.580.640</b>	<b>71.144.825</b>

**16. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ**

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phí quản lý Quỹ	298.977.241	276.689.002
Phí dịch vụ lưu ký tài sản	33.960.595	35.558.382
Phí dịch vụ giám sát Quỹ	11.000.000	11.000.000
Phí dịch vụ quản trị Quỹ	33.000.000	33.000.000
Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	13.200.000	13.200.000
Phải trả phí giao dịch	2.920.995	2.302.533
Phải trả phí quản lý thường niên	-	7.500.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>393.058.831</b>	<b>379.249.917</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

Biến động vốn góp trong năm 2023 như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
<b>Vốn góp phát hành</b>				
Số lượng	CCQ	28.790.273,41	4.051.023,74	32.841.297,15
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	287.902.734.100	40.510.237.400	328.412.971.500
Thặng dư vốn	VND	85.145.975.502	16.399.343.562	101.545.319.064
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ Quỹ	VND	373.048.709.602	56.909.580.962	429.958.290.564
Giá trị tài sản ròng bình quân	VND	12.957,45	14.048,20	13.092,00
<b>Vốn góp mua lại</b>				
Số lượng	CCQ	(11.984.193,77)	(4.136.747,25)	16.120.941,02
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(119.841.937.700)	(41.367.472.500)	(161.209.410.200)
Thặng dư vốn	VND	(40.114.805.218)	(16.819.410.481)	(56.934.215.699)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ Quỹ	VND	(159.956.742.918)	(58.186.882.981)	(218.143.625.899)
Giá trị tài sản ròng bình quân	VND	13.347,30	14.065,85	13.531,69
<b>Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành</b>	<b>CCQ</b>	<b>16.806.079,64</b>	<b>(85.724)</b>	<b>16.720.356,13</b>
<b>Giá trị vốn góp hiện hành (Lỗ)/Lãi lũy kế</b>	<b>VND</b>	<b>213.091.966.684</b>	<b>(1.277.302.019)</b>	<b>211.814.664.665</b>
<b>Giá trị tài sản ròng hiện hành</b>	<b>VND</b>	<b>212.205.036.755</b>	<b>22.530.447.294</b>	<b>234.735.484.049</b>
<b>Giá trị tài sản ròng hiện hành/1 chứng chỉ Quỹ</b>	<b>VND/CCQ</b>	<b>12.626,68</b>		<b>14.038,90</b>

Biến động vốn góp trong năm 2022 như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
<b>Vốn góp phát hành</b>				
Số lượng	CCQ	20.858.667,89	7.931.605,52	28.790.273,41
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	208.586.678.900	79.316.055.200	287.902.734.100
Thặng dư vốn	VND	45.192.576.615	39.953.398.887	85.145.975.502
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ Quỹ	VND	253.779.255.515	119.269.454.087	373.048.709.602
Giá trị tài sản ròng bình quân	VND	12.166,60	15.037,23	12.957,45
<b>Vốn góp mua lại</b>				
Số lượng	CCQ	(6.804.647,20)	(5.179.546,57)	(11.984.193,77)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(68.046.472.000)	(51.795.465.700)	(119.841.937.700)
Thặng dư vốn	VND	(17.158.582.615)	(22.956.222.603)	(40.114.805.218)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ Quỹ	VND	(85.205.054.615)	(74.751.688.303)	(159.956.742.918)
Giá trị tài sản ròng bình quân	VND	12.521,59	14.432,09	13.347,30
<b>Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành</b>	<b>CCQ</b>	<b>14.054.020,69</b>	<b>2.752.058,95</b>	<b>16.806.079,64</b>
<b>Giá trị vốn góp hiện hành Lãi/(Lỗ) lũy kế</b>	<b>VND</b>	<b>168.574.200.900</b>	<b>44.517.765.784</b>	<b>213.091.966.684</b>
<b>Giá trị tài sản ròng hiện hành</b>	<b>VND</b>	<b>226.261.632.845</b>	<b>(14.056.596.090)</b>	<b>212.205.036.755</b>
<b>Giá trị tài sản ròng hiện hành/1 chứng chỉ Quỹ</b>	<b>VND/CCQ</b>	<b>16.099,42</b>		<b>12.626,68</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. LỢI NHUẬN / (LỖ) CHƯA PHÂN PHỐI**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>(Lỗ)/Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm</b>	<b>(886.929.929)</b>	<b>57.687.431.945</b>
<b>Lợi nhuận/(Lỗ) thuần trong năm</b>	<b>23.807.749.313</b>	<b>(58.574.361.874)</b>
Trong đó:		
- Lợi nhuận/(Lỗ) đã thực hiện	16.206.677.405	(41.670.223.760)
- Lợi nhuận/(Lỗ) chưa thực hiện	7.601.071.908	(16.904.138.114)
<b>Lợi nhuận/(Lỗ) chưa phân phối cuối năm</b>	<b>22.920.819.384</b>	<b>(886.929.929)</b>

**19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>					
STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND
1	01/01/2023	212.193.922.413	16.806.079,64	12.626,02	
2	02/01/2023	212.182.808.528	16.806.079,64	12.625,36	(0,66)
3	03/01/2023	220.185.257.282	16.807.337,06	13.100,54	475,18
4	04/01/2023	221.683.061.847	16.822.343,43	13.177,89	77,35
5	05/01/2023	223.489.583.804	16.820.122,12	13.287,03	109,14
6	08/01/2023	222.870.891.412	16.831.593,87	13.241,22	(45,81)
7	09/01/2023	222.779.881.378	16.840.554,07	13.228,77	(12,45)
8	10/01/2023	223.473.630.184	16.846.178,63	13.265,53	36,76
9	11/01/2023	226.480.093.341	16.979.263,74	13.338,62	73,09
10	12/01/2023	226.936.243.214	16.982.079,23	13.363,27	24,65
11	15/01/2023	226.976.997.855	16.976.367,77	13.370,17	6,90
12	16/01/2023	228.562.873.005	16.959.368,72	13.477,08	106,91
13	17/01/2023	232.642.717.474	16.970.456,56	13.708,68	231,60
14	18/01/2023	234.618.728.585	16.986.496,83	13.812,07	103,39
15	22/01/2023	235.692.485.005	16.988.680,70	13.873,50	61,43
16	26/01/2023	235.644.954.058	16.988.680,70	13.870,70	(2,80)
17	29/01/2023	236.381.748.372	17.001.046,21	13.903,95	33,25
18	30/01/2023	235.191.005.421	17.024.651,90	13.814,73	(89,22)
19	31/01/2023	235.851.809.498	17.017.452,11	13.859,40	44,67
20	01/02/2023	232.320.138.151	17.024.084,06	13.646,55	(212,85)
21	02/02/2023	232.951.385.592	17.020.618,60	13.686,42	39,87
22	05/02/2023	231.796.489.275	17.030.882,84	13.610,36	(76,06)
23	06/02/2023	234.749.011.103	17.042.617,94	13.774,23	163,87
24	07/02/2023	230.071.593.434	17.028.818,47	13.510,71	(263,52)
25	08/02/2023	231.631.472.862	17.032.896,33	13.599,06	88,35
26	09/02/2023	231.533.404.051	17.084.088,19	13.552,57	(46,49)
27	12/02/2023	229.673.147.543	17.088.567,15	13.440,16	(112,41)
28	13/02/2023	228.856.668.219	17.104.604,09	13.379,82	(60,34)
29	14/02/2023	228.051.338.466	17.084.001,12	13.348,82	(31,00)
30	15/02/2023	230.319.555.396	17.085.074,27	13.480,74	131,92
31	16/02/2023	232.428.297.579	17.091.752,57	13.598,85	118,11
32	19/02/2023	232.272.813.799	17.083.244,62	13.596,52	(2,33)
33	20/02/2023	236.273.096.809	17.091.087,50	13.824,34	227,82

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND
34	21/02/2023	235.222.535.364	17.081.268,85	13.770,78	(53,56)
35	22/02/2023	231.803.933.090	17.082.801,51	13.569,43	(201,35)
36	23/02/2023	232.094.758.465	17.075.587,68	13.592,19	22,76
37	26/02/2023	229.385.397.511	17.066.997,83	13.440,28	(151,91)
38	27/02/2023	226.280.304.392	17.071.421,53	13.254,91	(185,37)
39	28/02/2023	225.474.190.401	17.010.829,81	13.254,74	(0,17)
40	01/03/2023	229.628.471.332	17.012.938,58	13.497,28	242,54
41	02/03/2023	228.143.215.659	16.970.864,54	13.443,22	(54,06)
42	05/03/2023	226.873.207.134	16.994.320,20	13.349,94	(93,28)
43	06/03/2023	227.113.037.744	16.990.973,41	13.366,68	16,74
44	07/03/2023	229.757.349.814	16.996.699,82	13.517,76	151,08
45	08/03/2023	233.531.678.190	17.054.628,46	13.693,15	175,39
46	09/03/2023	234.631.525.684	17.055.079,70	13.757,28	64,13
47	12/03/2023	234.045.945.458	17.066.109,15	13.714,07	(43,21)
48	13/03/2023	233.741.624.488	17.080.338,96	13.684,83	(29,24)
49	14/03/2023	230.140.895.275	17.058.421,13	13.491,33	(193,50)
50	15/03/2023	234.794.225.244	17.044.070,57	13.775,71	284,38
51	16/03/2023	231.431.911.322	17.041.895,25	13.580,17	(195,54)
52	19/03/2023	230.929.466.373	17.049.123,40	13.544,94	(35,23)
53	20/03/2023	228.091.909.173	17.061.548,06	13.368,76	(176,18)
54	21/03/2023	229.086.996.333	17.053.255,74	13.433,62	64,86
55	22/03/2023	229.328.082.493	17.052.121,94	13.448,65	15,03
56	23/03/2023	229.859.822.898	17.051.639,90	13.480,21	31,56
57	26/03/2023	230.251.613.105	17.049.638,10	13.504,78	24,57
58	27/03/2023	230.556.892.542	17.037.328,53	13.532,45	27,67
59	28/03/2023	231.281.059.279	17.029.869,20	13.580,90	48,45
60	29/03/2023	231.754.627.849	17.033.493,42	13.605,81	24,91
61	30/03/2023	232.341.758.458	17.016.552,10	13.653,86	48,05
62	31/03/2023	232.976.647.353	17.016.497,40	13.691,22	37,36
63	02/04/2023	232.951.346.728	17.016.497,40	13.689,73	(1,49)
64	03/04/2023	234.905.054.096	17.004.627,12	13.814,18	124,45
65	04/04/2023	235.442.206.622	17.014.031,98	13.838,11	23,93
66	05/04/2023	236.162.017.668	17.029.421,35	13.867,88	29,77
67	06/04/2023	234.595.265.663	17.056.316,00	13.754,15	(113,73)
68	09/04/2023	235.375.079.651	17.105.816,92	13.759,94	5,79
69	10/04/2023	234.816.197.671	17.109.315,93	13.724,46	(35,48)
70	11/04/2023	235.723.177.639	17.109.159,89	13.777,60	53,14
71	12/04/2023	235.187.472.523	17.116.524,37	13.740,37	(37,23)
72	13/04/2023	234.405.920.477	17.111.556,62	13.698,69	(41,68)
73	16/04/2023	232.906.248.402	17.112.314,63	13.610,44	(88,25)
74	17/04/2023	233.076.568.659	17.112.859,22	13.619,96	9,52
75	18/04/2023	233.649.183.106	17.114.790,80	13.651,88	31,92
76	19/04/2023	232.019.799.184	17.097.170,45	13.570,65	(81,23)
77	20/04/2023	231.884.860.098	17.098.724,04	13.561,53	(9,12)
78	23/04/2023	229.869.365.516	17.031.899,53	13.496,40	(65,13)
79	24/04/2023	229.836.341.339	17.028.571,96	13.497,10	0,70
80	25/04/2023	228.141.988.256	17.027.257,29	13.398,63	(98,47)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND
81	26/04/2023	229.053.624.029	17.016.559,62	13.460,63	62,00
82	27/04/2023	228.344.977.871	17.013.088,95	13.421,72	(38,91)
83	30/04/2023	230.158.892.856	17.016.458,35	13.525,66	103,94
84	03/05/2023	230.123.336.636	17.016.458,35	13.523,57	(2,09)
85	04/05/2023	<del>228.442.687.209</del>	<del>17.017.598,89</del>	<del>13.423,90</del>	<del>(99,67)</del>
86	07/05/2023	228.246.647.150	17.030.969,47	13.401,85	(22,05)
87	08/05/2023	229.828.599.393	17.028.908,36	13.496,37	94,52
88	09/05/2023	230.465.777.694	17.051.180,32	13.516,11	19,74
89	10/05/2023	231.673.617.576	17.037.068,77	13.598,20	82,09
90	11/05/2023	231.498.993.383	17.010.265,92	13.609,36	11,16
91	14/05/2023	233.342.943.741	17.009.550,47	13.718,34	108,98
92	15/05/2023	232.277.280.771	16.976.066,93	13.682,63	(35,71)
93	16/05/2023	232.528.602.441	16.981.319,37	13.693,20	10,57
94	17/05/2023	230.666.308.349	16.980.403,57	13.584,26	(108,94)
95	18/05/2023	231.403.059.310	16.982.905,11	13.625,64	41,38
96	21/05/2023	232.002.242.019	16.984.750,06	13.659,44	33,80
97	22/05/2023	232.936.237.092	16.983.314,63	13.715,59	56,15
98	23/05/2023	232.331.831.590	16.982.783,30	13.680,43	(35,16)
99	24/05/2023	230.926.117.961	16.982.847,24	13.597,60	(82,83)
100	25/05/2023	230.994.217.621	16.976.486,58	13.606,71	9,11
101	28/05/2023	231.012.603.837	16.974.317,84	13.609,53	2,82
102	29/05/2023	232.166.470.851	16.966.962,77	13.683,44	73,91
103	30/05/2023	232.980.816.075	16.958.542,61	13.738,25	54,81
104	31/05/2023	232.406.437.476	16.956.382,04	13.706,13	(32,12)
105	01/06/2023	232.525.982.173	16.943.680,15	13.723,46	17,33
106	04/06/2023	234.876.920.877	16.931.748,85	13.871,98	148,52
107	05/06/2023	235.272.280.528	16.937.350,37	13.890,73	18,75
108	06/06/2023	237.146.463.528	16.961.446,33	13.981,50	90,77
109	07/06/2023	238.140.666.649	16.972.494,09	14.030,97	49,47
110	08/06/2023	235.327.817.244	16.968.826,79	13.868,24	(162,73)
111	11/06/2023	235.690.838.002	16.952.773,18	13.902,78	34,54
112	12/06/2023	236.771.363.694	16.943.563,01	13.974,11	71,33
113	13/06/2023	237.421.918.492	16.938.425,92	14.016,76	42,65
114	14/06/2023	236.893.030.328	16.940.417,76	13.983,89	(32,87)
115	15/06/2023	237.443.135.956	16.935.116,60	14.020,75	36,86
116	18/06/2023	236.166.732.423	16.917.534,18	13.959,87	(60,88)
117	19/06/2023	235.582.012.588	16.916.058,18	13.926,53	(33,34)
118	20/06/2023	237.708.820.505	16.917.687,34	14.050,90	124,37
119	21/06/2023	238.723.702.658	16.907.821,32	14.119,12	68,22
120	22/06/2023	238.748.055.107	16.847.162,54	14.171,41	52,29
121	25/06/2023	239.241.646.044	16.837.950,39	14.208,47	37,06
122	26/06/2023	240.138.515.386	16.838.832,91	14.260,99	52,52
123	27/06/2023	240.394.932.624	16.832.305,31	14.281,75	20,76
124	28/06/2023	241.594.320.939	16.830.250,10	14.354,76	73,01
125	29/06/2023	238.554.990.418	16.815.364,88	14.186,72	(168,04)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*

STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND
126	30/06/2023	238.228.731.671	16.808.031,65	14.173,50	(13,22)
127	02/07/2023	238.201.868.355	16.808.031,65	14.171,90	(1,60)
128	03/07/2023	238.023.303.660	16.809.661,27	14.159,91	(11,99)
129	04/07/2023	238.909.430.874	16.820.083,99	14.203,81	43,90
130	05/07/2023	239.651.193.539	16.814.428,66	14.252,71	48,90
131	06/07/2023	238.295.559.041	16.875.034,51	14.121,18	(131,53)
132	09/07/2023	239.711.110.817	16.884.023,77	14.197,51	76,33
133	10/07/2023	241.381.424.218	16.871.652,05	14.306,92	109,41
134	11/07/2023	241.922.458.742	16.859.452,16	14.349,36	42,44
135	12/07/2023	241.542.337.472	16.847.689,17	14.336,82	(12,54)
136	13/07/2023	243.756.825.694	16.852.365,86	14.464,24	127,42
137	16/07/2023	244.173.762.463	16.849.701,47	14.491,28	27,04
138	17/07/2023	244.136.089.280	16.821.458,07	14.513,37	22,09
139	18/07/2023	245.072.626.846	16.814.463,50	14.575,10	61,73
140	19/07/2023	244.659.717.474	16.820.107,56	14.545,66	(29,44)
141	20/07/2023	244.924.140.038	16.822.743,88	14.559,10	13,44
142	23/07/2023	247.302.826.175	16.814.027,71	14.708,12	149,02
143	24/07/2023	247.885.080.377	16.785.079,42	14.768,18	60,06
144	25/07/2023	248.885.802.951	16.765.930,53	14.844,73	76,55
145	26/07/2023	249.301.122.725	16.768.542,89	14.867,19	22,46
146	27/07/2023	248.835.160.047	16.766.969,17	14.840,79	(26,40)
147	30/07/2023	250.557.323.242	16.784.599,38	14.927,81	87,02
148	31/07/2023	252.805.072.114	16.786.918,94	15.059,64	131,83
149	01/08/2023	251.842.449.735	16.790.706,63	14.998,91	(60,73)
150	02/08/2023	251.913.777.768	16.790.573,82	15.003,28	4,37
151	03/08/2023	251.403.631.117	16.823.706,82	14.943,41	(59,87)
152	06/08/2023	253.182.849.293	16.812.834,13	15.058,90	115,49
153	07/08/2023	255.757.029.526	16.847.661,36	15.180,56	121,66
154	08/08/2023	254.509.032.912	16.817.906,39	15.133,21	(47,35)
155	09/08/2023	253.257.204.221	16.817.414,46	15.059,22	(73,99)
156	10/08/2023	251.635.345.245	16.829.436,68	14.952,09	(107,13)
157	13/08/2023	253.090.084.852	16.829.281,09	15.038,67	86,58
158	14/08/2023	253.665.048.829	16.843.426,72	15.060,18	21,51
159	15/08/2023	253.715.424.971	16.850.878,96	15.056,50	(3,68)
160	16/08/2023	254.803.983.435	16.838.353,91	15.132,35	75,85
161	17/08/2023	253.476.251.885	16.834.345,94	15.057,08	(75,27)
162	20/08/2023	246.805.284.765	16.837.418,55	14.658,14	(398,94)
163	21/08/2023	247.005.778.631	16.821.857,65	14.683,62	25,48
164	22/08/2023	246.594.216.529	16.812.415,57	14.667,38	(16,24)
165	23/08/2023	245.437.408.499	16.818.909,88	14.592,94	(74,44)
166	24/08/2023	248.039.288.965	16.824.589,50	14.742,66	149,72
167	27/08/2023	247.095.385.484	16.797.789,25	14.709,99	(32,67)
168	28/08/2023	250.427.069.820	16.804.251,26	14.902,60	192,61
169	29/08/2023	251.288.065.454	16.794.959,01	14.962,11	59,51
170	30/08/2023	252.491.740.402	16.790.904,07	15.037,41	75,30

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND
171	31/08/2023	253.903.370.861	16.780.828,80	15.130,56	93,15
172	03/09/2023	253.863.882.869	16.780.828,80	15.128,20	(2,36)
173	04/09/2023	253.850.721.705	16.780.828,80	15.127,42	(0,78)
174	05/09/2023	255.498.744.017	16.772.580,10	15.233,12	105,70
175	06/09/2023	257.625.588.281	16.775.289,13	15.357,44	124,32
176	07/09/2023	257.638.203.608	16.766.384,89	15.366,35	8,91
177	10/09/2023	257.351.510.473	16.763.126,50	15.352,23	(14,12)
178	11/09/2023	254.756.579.563	16.761.138,79	15.199,24	(152,99)
179	12/09/2023	258.220.254.795	16.777.378,89	15.390,97	191,73
180	13/09/2023	258.184.961.042	16.772.555,36	15.393,29	2,32
181	14/09/2023	256.429.212.441	16.780.510,00	15.281,37	(111,92)
182	17/09/2023	256.795.124.329	16.778.604,35	15.304,91	23,54
183	18/09/2023	254.811.688.123	16.776.405,11	15.188,69	(116,22)
184	19/09/2023	255.106.130.829	16.770.563,62	15.211,54	22,85
185	20/09/2023	257.140.718.363	16.772.080,83	15.331,47	119,93
186	21/09/2023	255.155.869.167	16.771.166,95	15.213,96	(117,51)
187	24/09/2023	250.034.338.361	16.750.725,74	14.926,77	(287,19)
188	25/09/2023	243.231.283.115	16.751.644,92	14.519,84	(406,93)
189	26/09/2023	242.665.359.594	16.766.234,64	14.473,45	(46,39)
190	27/09/2023	245.815.711.835	16.775.858,73	14.652,94	179,49
191	28/09/2023	246.713.836.346	16.799.761,84	14.685,55	32,61
192	30/09/2023	246.982.618.994	16.792.948,06	14.707,51	21,96
193	01/10/2023	246.969.903.125	16.792.948,06	14.706,76	(0,75)
194	02/10/2023	247.080.746.609	16.790.848,87	14.715,20	8,44
195	03/10/2023	241.269.597.167	16.800.642,13	14.360,73	(354,47)
196	04/10/2023	242.218.436.173	16.800.048,70	14.417,72	56,99
197	05/10/2023	238.589.470.846	16.779.870,76	14.218,79	(198,93)
198	08/10/2023	240.628.232.267	16.779.559,79	14.340,55	121,76
199	09/10/2023	243.385.835.318	16.802.037,69	14.485,49	144,94
200	10/10/2023	244.637.039.344	16.812.240,57	14.551,12	65,63
201	11/10/2023	246.517.383.583	16.834.412,02	14.643,65	92,53
202	12/10/2023	246.752.299.533	16.857.225,06	14.637,77	(5,88)
203	15/10/2023	247.691.285.116	16.851.570,06	14.698,40	60,63
204	16/10/2023	245.515.323.032	16.861.190,28	14.560,97	(137,43)
205	17/10/2023	241.170.745.418	16.865.710,24	14.299,47	(261,50)
206	18/10/2023	236.705.858.609	16.861.785,68	14.038,00	(261,47)
207	19/10/2023	233.760.298.488	16.872.578,54	13.854,45	(183,55)
208	22/10/2023	238.358.682.007	16.884.929,76	14.116,65	262,20
209	23/10/2023	235.281.701.659	16.891.927,31	13.928,64	(188,01)
210	24/10/2023	237.465.745.672	16.933.939,92	14.023,06	94,42
211	25/10/2023	237.033.356.546	16.957.426,26	13.978,14	(44,92)
212	26/10/2023	230.113.977.891	16.958.667,16	13.569,10	(409,04)
213	29/10/2023	230.711.167.553	16.959.606,44	13.603,56	34,46
214	30/10/2023	228.584.199.748	17.011.929,31	13.436,70	(166,86)
215	31/10/2023	226.523.449.882	17.023.329,39	13.306,64	(130,06)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>					
STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND
216	01/11/2023	227.181.491.981	17.036.128,67	13.335,27	28,63
217	02/11/2023	232.438.145.911	17.042.362,72	13.638,84	303,57
218	05/11/2023	231.801.943.858	17.065.725,80	13.582,89	(55,95)
219	06/11/2023	234.423.252.111	17.072.240,77	13.731,25	148,36
220	07/11/2023	234.437.444.622	17.126.491,76	13.688,58	(42,67)
221	08/11/2023	238.924.138.056	17.130.814,98	13.947,03	258,45
222	09/11/2023	238.227.134.127	17.115.322,24	13.918,93	(28,10)
223	12/11/2023	236.675.292.831	17.107.892,75	13.834,27	(84,66)
224	13/11/2023	236.438.797.644	17.103.218,91	13.824,22	(10,05)
225	14/11/2023	238.258.429.316	17.111.233,25	13.924,09	99,87
226	15/11/2023	239.708.483.657	17.098.560,83	14.019,21	95,12
227	16/11/2023	239.925.803.441	17.100.187,44	14.030,59	11,38
228	19/11/2023	236.457.289.548	17.102.606,21	13.825,80	(204,79)
229	20/11/2023	236.450.126.858	17.102.486,41	13.825,48	(0,32)
230	21/11/2023	237.661.368.987	17.101.133,15	13.897,40	71,92
231	22/11/2023	237.837.194.491	17.088.533,22	13.917,94	20,54
232	23/11/2023	233.895.620.610	17.089.551,27	13.686,46	(231,48)
233	26/11/2023	234.658.445.412	17.091.685,73	13.729,39	42,93
234	27/11/2023	232.939.250.877	17.096.390,06	13.625,05	(104,34)
235	28/11/2023	234.119.847.712	17.089.553,37	13.699,58	74,53
236	29/11/2023	235.311.839.563	17.088.133,06	13.770,48	70,90
237	30/11/2023	233.916.026.340	17.091.769,07	13.685,88	(84,60)
238	03/12/2023	235.136.625.953	17.097.129,86	13.752,98	67,10
239	04/12/2023	235.261.915.355	16.878.983,19	13.938,15	185,17
240	05/12/2023	235.344.382.792	16.899.909,23	13.925,77	(12,38)
241	06/12/2023	236.718.096.665	16.851.718,77	14.047,11	121,34
242	07/12/2023	236.562.959.851	16.876.563,27	14.017,24	(29,87)
243	10/12/2023	237.131.550.596	16.876.917,44	14.050,64	33,40
244	11/12/2023	237.041.016.510	16.898.294,36	14.027,51	(23,13)
245	12/12/2023	237.748.627.799	16.888.816,72	14.077,28	49,77
246	13/12/2023	235.431.691.504	16.891.543,68	13.937,84	(139,44)
247	14/12/2023	234.681.633.624	16.888.918,29	13.895,59	(42,25)
248	17/12/2023	233.245.035.037	16.886.768,82	13.812,29	(83,30)
249	18/12/2023	231.085.198.886	16.874.261,67	13.694,53	(117,76)
250	19/12/2023	231.595.953.614	16.849.837,59	13.744,69	50,16
251	20/12/2023	232.541.292.549	16.856.721,12	13.795,16	50,47
252	21/12/2023	232.996.785.422	16.856.702,69	13.822,20	27,04
253	24/12/2023	232.856.960.248	16.861.196,13	13.810,22	(11,98)
254	25/12/2023	235.247.110.574	16.864.501,45	13.949,24	139,02
255	26/12/2023	234.302.152.390	16.782.243,92	13.961,31	12,07
256	27/12/2023	233.922.857.174	16.759.889,89	13.957,30	(4,01)
257	28/12/2023	234.653.197.442	16.751.963,52	14.007,50	50,20
258	31/12/2023	234.735.484.049	16.720.356,13	14.038,90	31,40

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm:

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong năm	237.523.029.991
▶ Mức cao nhất trong năm (VND):	475,18
▶ Mức thấp nhất trong năm (VND):	0,17

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>					
STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND
1	02/01/2022	226.236.531.267	14.054.020,69	16.097,63	(1,79)
2	03/01/2022	226.223.981.425	14.054.020,69	16.096,74	(0,89)
3	04/01/2022	228.784.225.984	14.016.669,19	16.322,29	225,55
4	05/01/2022	228.806.157.832	14.069.060,39	16.263,07	(59,22)
5	06/01/2022	229.613.416.370	14.071.838,14	16.317,22	54,15
6	09/01/2022	229.254.671.079	14.090.243,67	16.270,45	(46,77)
7	10/01/2022	227.215.128.223	14.106.790,59	16.106,79	(163,66)
8	11/01/2022	226.620.636.289	14.168.376,26	15.994,82	(111,97)
9	12/01/2022	230.936.369.744	14.243.067,90	16.213,94	219,12
10	13/01/2022	231.066.782.393	14.267.338,03	16.195,50	(18,44)
11	16/01/2022	231.222.539.392	14.284.983,78	16.186,40	(9,10)
12	17/01/2022	225.972.046.553	14.272.809,15	15.832,34	(354,06)
13	18/01/2022	225.440.497.287	14.308.563,38	15.755,63	(76,71)
14	19/01/2022	226.662.382.352	14.321.620,47	15.826,58	70,95
15	20/01/2022	229.065.174.218	14.363.564,42	15.947,65	121,07
16	23/01/2022	230.382.024.993	14.418.741,16	15.977,95	30,30
17	24/01/2022	228.554.969.667	14.568.936,41	15.687,82	(290,13)
18	25/01/2022	233.338.226.620	14.536.713,89	16.051,64	363,82
19	26/01/2022	235.117.959.123	14.606.465,97	16.096,84	45,20
20	27/01/2022	234.423.445.295	14.615.738,28	16.039,11	(57,73)
21	30/01/2022	235.909.603.058	14.642.337,82	16.111,47	72,36
22	31/01/2022	235.895.113.182	14.642.337,82	16.110,48	(0,99)
23	06/02/2022	235.815.153.243	14.642.337,82	16.105,02	(5,46)
24	07/02/2022	237.947.865.108	14.647.690,72	16.244,73	139,71
25	08/02/2022	240.682.067.054	14.752.080,96	16.315,12	70,39
26	09/02/2022	241.460.223.813	14.770.409,14	16.347,56	32,44
27	10/02/2022	242.429.197.547	14.825.270,04	16.352,43	4,87
28	13/02/2022	242.137.463.245	14.824.704,53	16.333,37	(19,06)
29	14/02/2022	239.543.201.911	14.872.275,50	16.106,69	(226,68)
30	15/02/2022	241.497.617.963	14.898.696,92	16.209,31	102,62
31	16/02/2022	242.677.381.371	14.960.059,58	16.221,68	12,37
32	17/02/2022	244.468.062.472	14.985.116,61	16.314,05	92,37
33	20/02/2022	244.141.738.021	14.990.227,85	16.286,72	(27,33)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>					
<i>STT</i>	<i>Ngày NAV</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND</i>
34	21/02/2022	245.405.598.836	15.032.228,50	16.325,29	38,57
35	22/02/2022	247.219.659.169	15.112.995,34	16.358,08	32,79
36	23/02/2022	249.041.542.733	15.153.987,23	16.434,06	75,98
37	24/02/2022	247.722.964.937	15.156.925,46	16.343,87	(90,19)
38	27/02/2022	248.522.108.004	15.188.496,08	16.362,52	18,65
39	28/02/2022	247.584.404.590	15.170.114,72	16.320,53	(41,99)
40	01/03/2022	248.083.970.054	15.172.764,58	16.350,61	30,08
41	02/03/2022	245.931.011.468	15.206.461,85	16.172,79	(177,82)
42	03/03/2022	249.876.985.730	15.260.640,77	16.373,95	201,16
43	06/03/2022	250.356.403.574	15.276.976,91	16.387,82	13,87
44	07/03/2022	250.391.027.351	15.345.666,84	16.316,72	(71,10)
45	08/03/2022	248.340.389.062	15.409.837,37	16.115,70	(201,02)
46	09/03/2022	249.201.543.933	15.446.936,23	16.132,74	17,04
47	10/03/2022	249.774.452.913	15.474.796,64	16.140,72	7,98
48	13/03/2022	249.012.513.992	15.529.308,70	16.035,00	(105,72)
49	14/03/2022	246.641.046.005	15.524.573,22	15.887,13	(147,87)
50	15/03/2022	247.952.674.728	15.521.443,87	15.974,84	87,71
51	16/03/2022	248.942.901.876	15.532.028,06	16.027,71	52,87
52	17/03/2022	249.091.881.581	15.551.555,72	16.017,16	(10,55)
53	20/03/2022	250.370.684.498	15.562.999,89	16.087,55	70,39
54	21/03/2022	253.407.591.258	15.569.303,01	16.276,10	188,55
55	22/03/2022	254.466.396.777	15.578.084,27	16.334,89	58,79
56	23/03/2022	253.729.018.341	15.578.816,69	16.286,79	(48,10)
57	24/03/2022	253.059.804.795	15.549.269,84	16.274,70	(12,09)
58	27/03/2022	253.088.889.925	15.543.949,21	16.282,14	7,44
59	28/03/2022	252.352.062.947	15.569.748,72	16.207,84	(74,30)
60	29/03/2022	255.396.061.730	15.558.318,67	16.415,40	207,56
61	30/03/2022	254.987.682.676	15.546.283,87	16.401,84	(13,56)
62	31/03/2022	254.141.007.753	15.453.550,51	16.445,47	43,63
63	03/04/2022	257.665.168.269	15.373.172,61	16.760,70	315,23
64	04/04/2022	258.702.055.820	15.424.550,16	16.772,09	11,39
65	05/04/2022	257.370.643.695	15.397.716,24	16.714,85	(57,24)
66	06/04/2022	261.166.409.183	15.473.600,08	16.878,19	163,34
67	07/04/2022	258.833.503.915	15.490.959,72	16.708,68	(169,51)
68	10/04/2022	256.281.189.875	15.527.846,52	16.504,61	(204,07)
69	11/04/2022	256.267.313.018	15.527.846,52	16.503,72	(0,89)
70	12/04/2022	254.437.568.770	15.653.678,98	16.254,17	(249,55)
71	13/04/2022	259.073.341.557	15.706.133,52	16.495,04	240,87
72	14/04/2022	259.125.849.039	15.749.536,21	16.452,91	(42,13)
73	17/04/2022	258.109.850.353	15.787.945,41	16.348,53	(104,38)
74	18/04/2022	257.249.082.318	15.882.884,69	16.196,62	(151,91)
75	19/04/2022	254.348.860.550	15.931.685,98	15.964,96	(231,66)
76	20/04/2022	253.349.332.604	15.956.231,64	15.877,76	(87,20)
77	21/04/2022	253.305.805.039	15.978.070,49	15.853,34	(24,42)
78	24/04/2022	254.777.626.703	16.027.951,97	15.895,83	42,49
79	25/04/2022	242.689.650.422	16.056.602,58	15.114,63	(781,20)
80	26/04/2022	247.527.726.331	16.050.280,30	15.422,01	307,38



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND
81	27/04/2022	249.137.617.341	16.082.966,30	15.490,77	68,76
82	28/04/2022	249.033.406.610	16.108.729,13	15.459,53	(31,24)
83	30/04/2022	251.905.342.524	16.113.235,24	15.633,44	173,91
84	01/05/2022	251.892.695.023	16.113.235,24	15.632,65	(0,79)
85	03/05/2022	251.867.401.151	16.113.235,24	15.631,08	(1,57)
86	04/05/2022	249.429.926.006	16.126.422,72	15.467,15	(163,93)
87	05/05/2022	251.986.659.861	16.188.588,67	15.565,69	98,54
88	08/05/2022	246.773.304.099	16.213.814,18	15.219,94	(345,75)
89	09/05/2022	236.178.948.251	16.237.742,87	14.545,06	(674,88)
90	10/05/2022	241.418.557.666	16.255.395,28	14.851,59	306,53
91	11/05/2022	243.481.406.607	16.310.555,51	14.927,84	76,25
92	12/05/2022	233.394.278.576	16.335.975,62	14.287,13	(640,71)
93	15/05/2022	225.683.221.030	16.369.169,31	13.787,09	(500,04)
94	16/05/2022	226.432.419.109	16.449.356,61	13.765,42	(21,67)
95	17/05/2022	235.510.640.952	16.455.489,33	14.311,98	546,56
96	18/05/2022	236.896.431.050	16.458.944,68	14.393,17	81,19
97	19/05/2022	236.280.994.475	16.480.888,64	14.336,66	(56,51)
98	22/05/2022	237.315.584.414	16.496.396,60	14.385,90	49,24
99	23/05/2022	233.939.089.141	16.507.619,26	14.171,58	(214,32)
100	24/05/2022	235.749.750.637	16.513.903,20	14.275,83	104,25
101	25/05/2022	241.196.393.008	16.522.581,68	14.597,98	322,15
102	26/05/2022	242.323.158.310	16.568.928,46	14.625,15	27,17
103	29/05/2022	245.525.846.341	16.560.241,23	14.826,22	201,07
104	30/05/2022	246.391.428.541	16.554.903,26	14.883,29	57,07
105	31/05/2022	245.484.304.439	16.580.069,49	14.805,98	(77,31)
106	01/06/2022	245.861.776.391	16.578.689,76	14.829,98	24,00
107	02/06/2022	244.963.463.321	16.620.174,91	14.738,92	(91,06)
108	05/06/2022	245.543.392.655	16.591.929,59	14.798,96	60,04
109	06/06/2022	245.382.208.571	16.605.030,34	14.777,58	(21,38)
110	07/06/2022	246.408.525.719	16.631.104,95	14.816,12	38,54
111	08/06/2022	249.044.417.828	16.637.674,61	14.968,70	152,58
112	09/06/2022	249.602.600.399	16.650.619,37	14.990,58	21,88
113	12/06/2022	245.443.748.418	16.660.326,28	14.732,22	(258,36)
114	13/06/2022	235.085.038.717	16.679.066,05	14.094,61	(637,61)
115	14/06/2022	235.991.423.121	16.679.874,72	14.148,27	53,66
116	15/06/2022	233.854.254.131	16.681.368,48	14.018,88	(129,39)
117	16/06/2022	236.889.216.673	16.654.839,76	14.223,44	204,56
118	19/06/2022	232.823.841.093	16.670.901,45	13.965,88	(257,56)
119	20/06/2022	226.103.095.667	16.672.380,82	13.561,53	(404,35)
120	21/06/2022	223.308.345.248	16.665.571,00	13.399,38	(162,15)
121	22/06/2022	224.179.665.739	16.638.772,61	13.473,32	73,94
122	23/06/2022	228.185.872.480	16.645.756,64	13.708,35	235,03
123	26/06/2022	227.802.413.547	16.665.131,94	13.669,40	(38,95)
124	27/06/2022	231.355.604.898	16.671.635,71	13.877,19	207,79
125	28/06/2022	233.998.347.645	16.677.269,67	14.030,97	153,78

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND
126	29/06/2022	233.597.950.612	16.679.812,33	14.004,83	(26,14)
127	30/06/2022	229.766.769.711	16.672.638,03	13.781,06	(223,77)
128	03/07/2022	230.470.414.980	16.675.560,58	13.820,84	39,78
129	04/07/2022	230.664.509.288	16.680.722,89	13.828,20	7,36
130	05/07/2022	229.479.968.892	16.687.539,73	13.751,57	(76,63)
131	06/07/2022	226.175.108.547	16.741.807,90	13.509,59	(241,98)
132	07/07/2022	228.068.508.921	16.701.739,96	13.655,37	145,78
133	10/07/2022	229.622.782.851	16.703.667,65	13.746,84	91,47
134	11/07/2022	227.353.976.025	16.727.466,07	13.591,65	(155,19)
135	12/07/2022	231.037.270.068	16.731.405,16	13.808,59	216,94
136	13/07/2022	230.825.724.072	16.730.341,66	13.796,83	(11,76)
137	14/07/2022	231.591.907.407	16.749.102,76	13.827,12	30,29
138	17/07/2022	230.898.793.855	16.746.155,23	13.788,16	(38,96)
139	18/07/2022	231.586.168.662	16.788.691,93	13.794,17	6,01
140	19/07/2022	229.298.649.443	16.642.897,44	13.777,56	(16,61)
141	20/07/2022	232.114.267.874	16.649.656,27	13.941,08	163,52
142	21/07/2022	232.812.730.391	16.638.203,65	13.992,66	51,58
143	24/07/2022	231.694.278.254	16.636.633,58	13.926,75	(65,91)
144	25/07/2022	230.035.786.521	16.650.996,50	13.815,13	(111,62)
145	26/07/2022	229.343.766.253	16.647.300,98	13.776,63	(38,50)
146	27/07/2022	230.827.856.291	16.686.002,10	13.833,62	56,99
147	28/07/2022	233.690.489.059	16.691.296,59	14.000,73	167,11
148	31/07/2022	233.648.224.537	16.698.097,35	13.992,50	(8,23)
149	01/08/2022	238.730.866.415	16.708.669,17	14.287,84	295,34
150	02/08/2022	240.205.737.940	16.714.622,40	14.370,99	83,15
151	03/08/2022	241.688.598.506	16.749.748,30	14.429,38	58,39
152	04/08/2022	242.895.489.506	16.790.001,87	14.466,67	37,29
153	07/08/2022	243.026.432.623	16.797.306,24	14.468,17	1,50
154	08/08/2022	245.205.646.660	16.879.840,37	14.526,53	58,36
155	09/08/2022	245.557.210.084	16.901.898,31	14.528,38	1,85
156	10/08/2022	245.371.707.735	16.901.576,87	14.517,68	(10,70)
157	11/08/2022	244.519.287.691	16.922.731,13	14.449,16	(68,52)
158	14/08/2022	246.379.383.589	16.926.771,21	14.555,60	106,44
159	15/08/2022	248.009.409.326	16.927.207,68	14.651,52	95,92
160	16/08/2022	248.970.201.915	16.960.545,30	14.679,37	27,85
161	17/08/2022	248.255.942.448	16.934.089,39	14.660,12	(19,25)
162	18/08/2022	248.070.462.672	16.942.621,22	14.641,79	(18,33)
163	21/08/2022	247.574.853.904	16.943.780,74	14.611,54	(30,25)
164	22/08/2022	247.125.862.230	16.944.664,55	14.584,28	(27,26)
165	23/08/2022	248.631.451.975	16.934.787,73	14.681,69	97,41
166	24/08/2022	249.552.368.753	16.945.518,66	14.726,74	45,05
167	25/08/2022	250.493.459.596	16.941.489,73	14.785,79	59,05
168	28/08/2022	249.685.897.078	16.928.360,30	14.749,56	(36,23)
169	29/08/2022	247.424.261.802	16.926.402,66	14.617,65	(131,91)
170	30/08/2022	248.172.280.397	16.969.045,87	14.624,99	7,34

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND
171	31/08/2022	248.121.248.476	16.943.803,78	14.643,77	18,78
172	04/09/2022	248.064.921.429	16.943.803,78	14.640,45	(3,32)
173	05/09/2022	249.233.411.336	16.945.681,47	14.707,78	67,33
174	06/09/2022	249.128.596.777	16.953.070,16	14.695,19	(12,59)
175	07/09/2022	245.483.721.540	16.983.876,34	14.453,92	(241,27)
176	08/09/2022	245.034.066.895	16.992.930,79	14.419,76	(34,16)
177	11/09/2022	246.969.837.263	17.001.570,75	14.526,29	106,53
178	12/09/2022	246.831.266.214	17.006.911,99	14.513,58	(12,71)
179	13/09/2022	247.407.358.222	17.069.111,53	14.494,44	(19,14)
180	14/09/2022	246.859.491.521	17.091.086,50	14.443,75	(50,69)
181	15/09/2022	246.828.449.331	17.096.754,67	14.437,15	(6,60)
182	18/09/2022	245.693.587.878	17.109.825,55	14.359,79	(77,36)
183	19/09/2022	242.313.580.931	17.116.560,56	14.156,67	(203,12)
184	20/09/2022	244.369.756.175	17.113.563,55	14.279,30	122,63
185	21/09/2022	243.330.791.881	17.115.195,79	14.217,23	(62,07)
186	22/09/2022	243.865.755.341	17.115.978,44	14.247,84	30,61
187	25/09/2022	242.626.474.359	17.102.650,04	14.186,48	(61,36)
188	26/09/2022	238.553.764.044	17.107.163,63	13.944,67	(241,81)
189	27/09/2022	237.606.947.790	17.088.316,72	13.904,64	(40,03)
190	28/09/2022	235.186.343.765	17.124.708,95	13.733,74	(170,90)
191	29/09/2022	233.136.219.097	17.126.931,09	13.612,25	(121,49)
192	30/09/2022	233.423.674.495	17.137.940,69	13.620,28	8,03
193	02/10/2022	233.397.292.229	17.137.940,69	13.618,74	(1,54)
194	03/10/2022	224.994.758.389	17.126.670,65	13.137,09	(481,65)
195	04/10/2022	223.098.610.599	17.103.421,49	13.044,09	(93,00)
196	05/10/2022	226.118.265.360	17.086.762,66	13.233,53	189,44
197	06/10/2022	220.302.251.419	17.091.796,88	12.889,35	(344,18)
198	09/10/2022	213.398.372.075	17.088.150,91	12.488,09	(401,26)
199	10/10/2022	214.655.899.088	17.094.381,39	12.557,10	69,01
200	11/10/2022	209.818.822.179	17.083.977,35	12.281,61	(275,49)
201	12/10/2022	214.688.619.368	17.067.491,58	12.578,80	297,19
202	13/10/2022	216.296.339.781	17.037.010,81	12.695,67	116,87
203	16/10/2022	217.647.882.134	17.038.480,38	12.773,90	78,23
204	17/10/2022	216.500.796.277	17.041.323,12	12.704,45	(69,45)
205	18/10/2022	217.394.869.276	17.047.602,92	12.752,22	47,77
206	19/10/2022	216.837.773.390	17.058.890,24	12.711,13	(41,09)
207	20/10/2022	216.549.044.805	17.102.070,32	12.662,15	(48,98)
208	23/10/2022	209.606.913.089	17.105.996,09	12.253,41	(408,74)
209	24/10/2022	205.896.124.838	17.105.097,85	12.037,12	(216,29)
210	25/10/2022	205.973.500.216	17.042.928,23	12.085,56	48,44
211	26/10/2022	204.819.556.947	17.029.909,73	12.027,04	(58,52)
212	27/10/2022	208.381.694.079	17.010.957,62	12.249,85	222,81
213	30/10/2022	207.711.756.777	16.993.917,98	12.222,71	(27,14)
214	31/10/2022	206.334.529.382	16.988.743,14	12.145,36	(77,35)
215	01/11/2022	205.892.447.764	16.939.319,93	12.154,70	9,34

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>					
<i>STT</i>	<i>Ngày NAV</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND</i>
216	02/11/2022	205.078.614.518	16.934.125,66	12.110,37	(44,33)
217	03/11/2022	205.685.016.705	16.960.689,09	12.127,16	16,79
218	06/11/2022	201.743.471.073	16.953.163,35	11.900,04	(227,12)
219	07/11/2022	198.631.326.022	17.005.755,78	11.680,24	(219,80)
220	08/11/2022	199.776.714.669	16.991.378,22	11.757,53	77,29
221	09/11/2022	200.003.850.316	16.968.522,69	11.786,75	29,22
222	10/11/2022	193.493.116.653	16.948.084,36	11.416,81	(369,94)
223	13/11/2022	194.288.134.468	16.940.077,91	11.469,14	52,33
224	14/11/2022	190.923.209.483	16.915.590,55	11.286,81	(182,33)
225	15/11/2022	185.312.649.691	16.801.453,89	11.029,56	(257,25)
226	16/11/2022	192.444.248.546	16.803.263,08	11.452,79	423,23
227	17/11/2022	196.395.524.369	16.806.366,77	11.685,78	232,99
228	20/11/2022	197.876.885.782	16.793.423,70	11.782,99	97,21
229	21/11/2022	197.020.839.882	16.773.368,53	11.746,05	(36,94)
230	22/11/2022	196.728.379.376	16.765.920,64	11.733,82	(12,23)
231	23/11/2022	194.340.807.997	16.740.612,74	11.608,94	(124,88)
232	24/11/2022	193.832.541.322	16.713.520,62	11.597,34	(11,60)
233	27/11/2022	198.085.384.454	16.712.748,73	11.852,35	255,01
234	28/11/2022	204.864.957.338	16.709.374,45	12.260,48	408,13
235	29/11/2022	210.658.925.082	16.718.352,99	12.600,45	339,97
236	30/11/2022	214.524.139.686	16.757.428,01	12.801,73	201,28
237	01/12/2022	213.445.800.005	16.786.355,65	12.715,43	(86,30)
238	04/12/2022	220.679.071.188	16.791.077,43	13.142,63	427,20
239	05/12/2022	223.553.678.508	16.804.860,88	13.302,91	160,28
240	06/12/2022	216.575.492.819	16.820.227,30	12.875,89	(427,02)
241	07/12/2022	215.846.504.616	16.870.625,85	12.794,22	(81,67)
242	08/12/2022	217.694.517.937	16.877.539,21	12.898,47	104,25
243	11/12/2022	218.662.134.053	16.882.065,74	12.952,33	53,86
244	12/12/2022	216.087.819.491	16.877.262,61	12.803,48	(148,85)
245	13/12/2022	218.478.920.196	16.876.231,65	12.945,95	142,47
246	14/12/2022	218.741.733.552	16.886.828,12	12.953,39	7,44
247	15/12/2022	220.396.274.896	16.884.658,68	13.053,04	99,65
248	18/12/2022	220.848.874.386	16.889.582,39	13.076,04	23,00
249	19/12/2022	218.896.997.374	16.893.965,60	12.957,11	(118,93)
250	20/12/2022	216.557.203.150	16.888.513,69	12.822,75	(134,36)
251	21/12/2022	216.125.213.025	16.887.534,59	12.797,91	(24,84)
252	22/12/2022	216.905.955.661	16.880.080,17	12.849,81	51,90
253	25/12/2022	215.890.112.267	16.883.813,56	12.786,80	(63,01)
254	26/12/2022	209.576.448.026	16.885.457,00	12.411,65	(375,15)
255	27/12/2022	213.533.606.601	16.867.786,12	12.659,25	247,60
256	28/12/2022	214.280.683.011	16.788.915,32	12.763,22	103,97
257	29/12/2022	212.839.991.016	16.805.170,77	12.665,14	(98,08)
258	31/12/2022	212.205.036.755	16.806.079,64	12.626,68	(38,46)

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm: 233.949.780.190

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong năm

- ▶ Mức cao nhất trong năm (VND): 781,20
- ▶ Mức thấp nhất trong năm (VND): 0,79

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH**

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>Chứng chỉ Quỹ</i>	<i>Chứng chỉ Quỹ</i>
Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	16.720.356,13	16.806.079,64

**21. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC**

**21.1 Các bên liên quan**

Các bên được xem như là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng trọng yếu đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh.

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Đầu tư chứng khoán I.P.A	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý	3.563.156.160	3.509.557.772
Công ty cổ phần chứng khoán VNDIRECT	Chủ tịch Công ty Quản lý Quỹ đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan	Giá dịch vụ giao dịch cổ phiếu Giá dịch vụ giao dịch phái sinh	-	153.563.732 30.596.000
Ban Đại diện Quỹ	Quản lý Quỹ	Thù lao Ban Đại diện Quỹ	180.000.000	180.000.000

Phí quản lý được tính bằng 1,5% giá trị tài sản ròng một năm và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà đầu tư phê duyệt.

## Quỹ Đầu tư Chủ động VND

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 21. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

#### 21.1 Các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư trọng yếu với bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Phát sinh tăng VND	Phát sinh giảm VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Đầu tư chứng khoán I.P.A	Công ty Quản lý Quỹ	Phải trả từ dịch vụ quản lý Phải trả phí phát hành/ mua lại Chứng chỉ Quỹ	276.689.002	3.563.156.160	(3.540.867.921)	298.977.241
Công ty cổ phần chứng khoán VNDIRECT	Chủ tịch Công ty Quản lý Quỹ đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan	Phải trả phí phát hành/ mua lại Chứng chỉ Quỹ	12.066.739	440.349.443	(436.333.339)	41.798.155
				144.113.881	(143.121.125)	13.059.495

## Quỹ Đầu tư Chủ động VND

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 21. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

#### 21.2 Các hợp đồng then chốt khác

Các giao dịch trọng yếu trong năm được trình bày dưới đây:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Ngân hàng Giám sát	Phí dịch vụ giám sát	66.000.000	66.000.000
		Phí lưu ký thu hộ Trung tâm lưu ký chứng khoán	36.878.073	26.373.028
		Phí dịch vụ ngân hàng khác	1.515.227	1.856.510
		Phí dịch vụ lưu ký tài sản	1.189.240.712	896.383.867
		Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở	198.000.000	198.000.000
		Thu nhập lãi tiền gửi và giấy tờ có giá	86.165.420	78.858.157

Các số dư trọng yếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày dưới đây:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Số đầu năm VND	Phát sinh tăng VND	Phát sinh giảm VND	Số cuối năm VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi thanh toán	31.309.857.868	3.578.733.440.405	(3.582.774.020.747)	27.269.277.526
		Phí lưu ký thu hộ Trung tâm lưu ký chứng khoán	5.558.382	36.878.073	(38.475.860)	3.960.595
		Phí giám sát phải trả	11.000.000	66.000.000	(66.000.000)	11.000.000
		Phí dịch vụ quản trị quỹ phải trả	33.000.000	198.000.000	(198.000.000)	33.000.000
		Phí dịch vụ lưu ký tài sản	32.302.533	1.189.240.712	(1.188.622.250)	32.920.995

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Quý có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, các khoản phải thu, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng và chứng chỉ tiền gửi phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quý. Nợ phải trả tài chính của Quý chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quý, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quý. Quý có nắm giữ công cụ tài chính phái sinh.

Quý có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quý đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Lãnh đạo Công ty Quản lý Quý liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quý để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Lãnh đạo xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quý chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi của Quý. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quý nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quý quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quý và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quý không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quý có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính.

***Rủi ro tiền tệ***

Quý không có rủi ro tiền tệ do trong năm, Quý không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

***Rủi ro về giá cổ phiếu niêm yết***

Các cổ phiếu đã niêm yết do Quý nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quý quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Đại diện của Quý xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quý có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quý ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi và các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quý phê duyệt.

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quý gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quý chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Công ty quản lý quỹ cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quý và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Quý cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quý có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Quý dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	<i>Dưới 3 tháng VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>		
Phải trả về mua các khoản đầu tư	4.657.050.000	4.657.050.000
Phải trả cho các Đại lý phân phối, công ty Quản lý Quỹ về mua bán chứng chỉ Quỹ	54.857.650	54.857.650
Phải trả Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12.774.853	12.774.853
Chi phí phải trả	83.580.640	83.580.640
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ	259.620.746	259.620.746
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ	74.225.830	74.225.830
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	393.058.831	393.058.831
Phải trả, phải nộp khác	45.000.000	45.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.580.168.550</b>	<b>5.580.168.550</b>
	<i>Dưới 3 tháng VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>		
Phải trả về mua các khoản đầu tư	7.375.110.000	7.375.110.000
Phải trả cho các Đại lý phân phối, công ty Quản lý Quỹ về mua bán chứng chỉ Quỹ	49.848.790	49.848.790
Phải trả Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13.524.539	13.524.539
Chi phí phải trả	71.144.825	71.144.825
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ	229.763.088	229.763.088
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ	44.022.890	44.022.890
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	379.249.917	379.249.917
Phải trả, phải nộp khác	45.000.000	45.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.207.664.049</b>	<b>8.207.664.049</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)*

*Giá trị hợp lý*

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Quỹ:

	<i>Số cuối năm</i>	
	<i>Giá trị ghi sổ VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Các khoản đầu tư	198.945.719.216	196.735.171.600
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	38.385.146.999	38.385.146.999
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	5.195.334.000	5.195.334.000
	<b>242.526.200.215</b>	<b>240.315.652.599</b>

	<i>Số cuối năm</i>	
	<i>Giá trị ghi sổ VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả về mua các khoản đầu tư	4.657.050.000	4.657.050.000
Phải trả cho các Đại lý phân phối, công ty Quản lý Quỹ về mua bán chứng chỉ Quỹ	54.857.650	54.857.650
Phải trả Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12.774.853	12.774.853
Chi phí phải trả	83.580.640	83.580.640
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ	259.620.746	259.620.746
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ	74.225.830	74.225.830
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	393.058.831	393.058.831
Phải trả, phải nộp khác	45.000.000	45.000.000
	<b>5.580.168.550</b>	<b>5.580.168.550</b>

	<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị ghi sổ VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Các khoản đầu tư	189.074.896.724	179.263.277.200
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	40.590.203.404	40.590.203.404
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	559.220.200	559.220.200
	<b>230.224.320.328</b>	<b>220.412.700.804</b>

	<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị ghi sổ VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả về mua các khoản đầu tư	7.375.110.000	7.375.110.000
Phải trả cho các Đại lý phân phối, công ty Quản lý Quỹ về mua bán chứng chỉ Quỹ	49.848.790	49.848.790
Phải trả Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13.524.539	13.524.539
Chi phí phải trả	71.144.825	71.144.825
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ	229.763.088	229.763.088
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ	44.022.890	44.022.890
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	379.249.917	379.249.917
Phải trả, phải nộp khác	45.000.000	45.000.000
	<b>8.207.664.049</b>	<b>8.207.664.049</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT**

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động</b>		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/ Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	1,50%	1,50%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS và VSD/ Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	0,54%	0,42%
3	Tỷ lệ phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/ Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	0,15%	0,15%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán(nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	0,04%	0,04%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	0,08%	0,08%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	4,21%	3,87%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	714,28%	510,93%
<b>II</b>	<b>Các chỉ tiêu khác</b>		
1	Quy mô quỹ đầu năm <i>Tổng giá trị chứng chỉ Quỹ đang lưu hành đầu năm (theo mệnh giá) (VND)</i> <i>Tổng số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành đầu năm (chứng chỉ Quỹ)</i>	168.060.796.400 16.806.079,64	140.540.206.900 14.054.020,69
2	Thay đổi quy mô quỹ trong năm <i>Số lượng chứng chỉ Quỹ phát hành thêm trong năm (chứng chỉ Quỹ)</i> <i>Giá trị vốn thực huy động thêm trong năm (theo mệnh giá) (VND)</i> <i>Số lượng chứng chỉ Quỹ mua lại trong năm (chứng chỉ Quỹ)</i> <i>Giá trị vốn thực phải thanh toán trong năm khi đáp ứng lệnh của Nhà đầu tư (theo mệnh giá) (VND)</i>	4.051.023,74 40.510.237.400 (4.136.747,25) (41.367.472.500)	7.931.605,52 79.316.055.200 (5.179.546,57) (51.795.465.700)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ <i>Tổng giá trị chứng chỉ Quỹ đang lưu hành cuối năm (VND)</i> <i>Tổng số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành cuối năm (chứng chỉ Quỹ)</i>	167.203.561.300 16.720.356,13	168.060.796.400 16.806.079,64
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ Quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối năm (%)	30,09%	29,89%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ Quỹ của 10 Nhà đầu tư lớn nhất cuối năm (%)	38,44%	42,19%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT (tiếp theo)**

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
<b>II</b>	<b>Các chỉ tiêu khác (tiếp theo)</b>		
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ Quý của Nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ (%)	2,12%	1,97%
7	Số Nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối kỳ, kể cả giao dịch ký danh	10.393	7.965
8	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quý cuối năm	14.038,90	12.626,68

**24. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Quý.

Người lập



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan  
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Hồ Nga  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 03 năm 2024





## **EY | Building a better working world**

**EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.**

**Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.**

**Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.**

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via [ey.com/privacy](https://ey.com/privacy). EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit [ey.com](https://ey.com).

© 2024 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

[ey.com/en\\_vn](https://ey.com/en_vn) | [ey.com/vi\\_vn](https://ey.com/vi_vn)